

PHẦN I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

BÀI 1 . VIỆT NAM TRÊN ĐƯỜNG ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP

1) Công cuộc đổi mới là một cuộc cải cách toàn diện về kinh tế-xã hội:

a/ Bối cảnh:

-Nước ta đi lên từ một nền kinh tế nông nghiệp là chủ yếu, lại chịu hậu quả nặng nề của chiến tranh.

-Đầu thập kỷ 80 của thế kỷ XX, nền kinh tế rơi vào tình trạng khủng hoảng kéo dài.

b/ *Diễn biến*: Công cuộc đổi mới manh nha từ 1979, được xác định & đẩy mạnh từ sau 1986. Đổi mới theo 3 xu thế:

-Dân chủ hóa đời sống KT-XH.

-Phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng XHCN.

-Tăng cường giao lưu & hợp tác với các nước trên thế giới.

c/ Thành tựu đạt được sau Đổi mới:

-Thoát ra cuộc khủng hoảng kinh tế, lạm phát được đẩy lùi.

-Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao

-Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa

-Cơ cấu kinh tế lãnh thổ có nhiều chuyển biến rõ nét, hình thành các vùng kinh tế trọng điểm.

-Đạt được thành tựu to lớn về xoá đói giảm nghèo, đời sống nhân dân được cải thiện.

2) Nước ta trong hội nhập quốc tế và khu vực:

a/ Bối cảnh:

-Toàn cầu hóa đang là xu thế tất yếu.

-Việt Nam và Hoa Kỳ bình thường hóa quan hệ từ đầu năm 1995 và nước ta gia nhập ASEAN từ tháng 7 năm 1995.

-Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

b/ Thành tựu đạt được:

-Thu hút mạnh nguồn vốn đầu tư nước ngoài.

-Hợp tác kinh tế-khoa học kỹ thuật, khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường, an ninh khu vực... được đẩy mạnh.

-Tổng giá trị xuất nhập khẩu ngày càng tăng.

3) Một số định hướng chính để đẩy mạnh công cuộc đổi mới.

- Thực hiện tăng trưởng đi đôi với xoá đói giảm nghèo

- Hoàn thiện cơ chế chính sách của nền kinh tế tri thức.

- Đẩy mạnh CNH- HĐH gắn với nền kinh tế tri thức.

- Phát triển bền vững, bảo vệ tài nguyên môi trường.

- Đẩy mạnh phát triển y tế giáo dục ...

BÀI 2 . VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, PHẠM VI LÃNH THỔ

I. Vị trí địa lý:

- Nằm ở rìa Đông của bán đảo Đông Dương, gần trung tâm khu vực ĐNA.

- Hệ toạ độ địa lý: + Vĩ độ: 23⁰23'B - 8⁰34'B

+ Kinh độ: 102⁰09'Đ - 109⁰24'Đ

- Nằm ở múi giờ thứ 7.

II. Phạm vi lãnh thổ:

a. Vùng đất:

- Diện tích đất liền và các hải đảo 331.212 km².
 - Biên giới có hơn 4600 km, tiếp giáp các nước Trung Quốc, Lào, Campuchia.
 - Đường bờ biển dài 3260 km, có 28 tỉnh, thành giáp biển.
 - Nước ta có 4000 đảo lớn nhỏ, trong đó có 2 quần đảo Trường Sa (Khánh Hoà), Hoàng Sa (Đà Nẵng).
 - b. *Vùng biển*: Diện tích khoảng 1 triệu km² gồm nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và vùng thềm lục địa.
 - c. *Vùng trời*: khoảng không gian bao trùm trên lãnh thổ.
- III. Ý nghĩa của vị trí địa lý:**
- a. *Ý nghĩa về tự nhiên*
- Thiên nhiên mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa.
 - Thiên nhiên chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển.
 - Đa dạng về động – thực vật và có nhiều tài nguyên khoáng sản.
 - Có sự phân hoá đa dạng về tự nhiên: phân hoá Bắc – Nam, miền núi và đồng bằng...
- * Khó khăn: bão, lũ lụt, hạn hán...
- b. *Ý nghĩa về KT, VH, XH và quốc phòng*
- Về kinh tế:
 - + Có nhiều thuận lợi để phát triển giao thương với các nước trên thế giới. Là cửa ngõ ra biển thuận lợi cho Lào, Đông Bắc Thái Lan, Tây Nam Trung Quốc.
 - Tạo điều kiện thực hiện chính sách mở cửa, hội nhập với các nước trên thế giới.
 - + Vùng biển rộng lớn, giàu có, phát triển các ngành kinh tế biển (khai thác, nuôi trồng, đánh bắt hải sản, giao thông biển, du lịch...)
 - Về văn hóa- xã hội: thuận lợi cho nước ta chung sống hoà bình, hợp tác hữu nghị và cùng phát triển với các nước láng giềng và các nước trong khu vực ĐNA.
 - Về chính trị quốc phòng: vị trí quân sự đặc biệt quan trọng của vùng ĐNA.

BÀI 4.

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN LÃNH THỔ VIỆT NAM

- * Bảng niên biểu địa chất
- Giai đoạn Tiền Cambri
 - Giai đoạn Cổ kiến tạo
 - Giai đoạn Tân kiến tạo
- I. Giai đoạn Tiền Cambri:**
- Đây là giai đoạn cổ nhất, kéo dài nhất trong lịch sử phát triển của lãnh thổ Việt Nam: Cách đây 2 tỷ năm, kết thúc cách đây 540 triệu năm.
 - a. Chỉ diễn ra trong một phạm vi hẹp trên phần lãnh thổ nước ta như: Vòm sông Chảy, Hoàng Liên Sơn, sông Mã, địa khối Kon Tum...
 - b. Các thành phần tự nhiên rất sơ khai đơn điệu
 - Khí quyển rất loãng, hầu như chưa có ôxi
 - Thủy quyển hầu như chưa có lớp nước trên mặt
 - Sinh vật nghèo nàn: tảo, động vật thân mềm: sứa, hải quỳ....
- 2. Giai đoạn Cổ kiến tạo**
- Thời gian diễn ra là 475 triệu năm.
 - Kết thúc cách đây 65 triệu năm.
 - Đặc điểm khái quát :

+Diễn ra trong thời gian khá dài.

+Có nhiều biến động mạnh mẽ nhất trong lịch sử phát triển tự nhiên nước ta.

+Lớp vỏ cảnh quan nhiệt đới ở nước ta đã rất phát triển.

-Ý nghĩa của giai đoạn Cổ kiến tạo đối với thiên nhiên Việt Nam: Đại bộ phận lãnh thổ nước ta đã được định hình.

3. Giai đoạn Tân kiến tạo

-Bắt đầu từ kỷ Palêôgen cách đây 65 triệu năm, trải qua kỷ Nêôgen, kỷ Đệ Tứ và kéo dài đến ngày nay.

-Giai đoạn diễn ra ngắn nhất.

-Chịu sự tác động mạnh mẽ của kỳ vận động tạo núi Anpi và những biến đổi khí hậu có quy mô toàn cầu.

-Các quá trình địa mạo : hoạt động xâm thực, bồi tụ được đẩy mạnh, hệ thống sông suối đã bồi đắp những đồng bằng châu thổ, các khoáng sản có nguồn gốc ngoại sinh được hình thành.

-Điều kiện thiên nhiên nhiệt đới ẩm được thể hiện rõ nét trong các quá trình phong hóa và hình thành đất, trong nguồn nhiệt ẩm dồi dào của khí hậu, sự phong phú và đa dạng của thổ nhưỡng và giới sinh vật đã tạo nên diện mạo và sắc thái của thiên nhiên nước ta ngày nay.

BÀI 6. ĐẤT NƯỚC NHIỀU ĐỒI NÚI

I. Đặc điểm chung của địa hình:

1. Địa hình đồi núi chiếm phần lớn diện tích nhưng chủ yếu là đồi núi thấp

+ Đồi núi chiếm 3/4 diện tích cả nước, ĐB chiếm 1/4 diện tích cả nước.

+ Đồi núi thấp, nếu kể cả đồng bằng thì địa hình thấp dưới 1000m chiếm 85% diện tích , núi cao trên 2000m chiếm khoảng 1% diện tích cả nước.

2. Cấu trúc địa hình nước ta khá đa dạng:

- Địa hình được trẻ hóa và có tính phân bậc rõ rệt.

- Địa hình thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam.

- Địa hình gồm 2 hướng chính:

+ Hướng Tây Bắc – Đông Nam : Dãy núi vùng Tây Bắc, Bắc Trường Sơn.

+ Hướng vòng cung: Các dãy núi vùng Đông Bắc, Nam Trường Sơn.

3. Địa hình của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa: lớp vỏ phong hóa dày, hoạt động xâm thực-bồi tụ diễn ra mạnh mẽ.

4.Địa hình chịu tác động mạnh mẽ của con người: dạng địa hình nhân tạo xuất hiện ngày càng nhiều: công trình kiến trúc đô thị, hầm mỏ, giao thông, đê, đập, kênh rạch...

II. Các khu vực địa hình:

A. Khu vực đồi núi:

1. Địa hình núi chia làm 4 vùng:

a. Vùng núi Đông Bắc

+ Nằm ở tả ngạn S.Hồng với 4 cánh cung lớn (Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều) chụm đầu ở Tam Đảo, mở về phía bắc và phía đông.

+ Núi thấp chủ yếu, theo hướng vòng cung, cùng với sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam.

+ Hướng nghiêng chung Tây Bắc – Đông Nam, cao ở phía Tây Bắc như Hà Giang, Cao Bằng. Trung tâm là đồi núi thấp, cao trung bình 500-600 m; giáp đồng bằng là vùng đồi trung du dưới 100 m.

b. Vùng núi Tây Bắc

+ Giữa sông Hồng và sông Cả, địa hình cao nhất nước ta, hướng núi chính là Tây Bắc – Đông Nam (Hoàng Liên Sơn, Pu Sam Sao, Pu Đen Đinh...)

+ Hướng nghiêng: Thấp dần về phía Tây; Phía Đông là núi cao đồ sộ Hoàng Liên Sơn, Phía Tây là

núi trung bình dọc biên giới Việt-Lào, ở giữa là các dãy núi xen các sơn nguyên, cao nguyên đá vôi từ Phong Thổ đến Mộc Châu. Xen giữa các dãy núi là các thung lũng sông (S.Đà, S.Mã, S.Chu...)

c. Vùng núi Bắc Trường Sơn:

+ Từ Nam S.Cả tới dãy Bạch Mã.

+ Hướng chung TB-ĐN, gồm các dãy núi so le, song song, hẹp ngang, cao ở 2 đầu, thấp trũng ở giữa. Phía Bắc là vùng núi Tây Nghệ An, phía Nam là vùng núi Tây Thừa Thiên-Huế, ở giữa là vùng núi đá vôi ở Quảng Bình.

+Mạch núi cuối cùng là dãy Bạch Mã cũng là ranh giới giữa Trường Sơn Bắc và Trường Sơn Nam.

d. Vùng núi Nam Trường Sơn

+ Gồm các khối núi, cao nguyên ba dan chạy từ nơi tiếp giáp dãy núi Bạch Mã tới bán bình nguyên ở ĐNB, bao gồm khối núi Kon Tum và khối núi Nam Trung Bộ.

+ Hướng nghiêng chung: với những đỉnh cao trên 2000 m nghiêng dần về phía Đông; còn phía Tây là các cao nguyên xếp tầng cao khoảng từ 500-1000 m: Plây-Ku, Đắc Lắc, Lâm Viên, Mơ Nông, Di Linh.

→ tạo nên sự bất đối xứng giữa 2 sườn Đông-Tây của địa hình Trường Sơn Nam.

2. Địa hình bán bình nguyên và đồi trung du

+ Nằm chuyển tiếp giữa miền núi và Đông Bắc.

+ Bán bình nguyên ở ĐNB với bậc thềm phù sa cổ cao khoảng 100 m, bề mặt phủ ba dan cao khoảng 200 m;

+ Dải đồi trung du ở rìa phía Bắc và phía Tây đồng bằng sông Hồng và thu hẹp lại ở rìa đồng bằng ven biển miền Trung.

B. Khu vực đồng bằng

1. ĐB châu thổ (ĐBSH, ĐBSCL)

a. ĐBSH

+ đ/bằng phù sa của hệ thống sông Hồng và Thái Bình bồi đắp, được khai phá từ lâu, nay đã biến đổi nhiều.

+ Diện tích: 15.000 km².

+ Địa hình: Cao ở rìa Tây, Tây Bắc và thấp dần về phía biển, chia cắt thành nhiều ô nhỏ.

+ Trong đê, không được bồi đắp phù sa hàng năm, gồm các ruộng cao bạc màu và các ô trũng ngập nước; Ngoài đê được bồi đắp phù sa hàng năm.

b. ĐBSCL

+ Đồng bằng phù sa được bồi tụ của sông Tiền và sông Hậu, mới được khai thác sau ĐBSH.

+ Diện tích: 40.000 km².

+ Địa hình: thấp và khá bằng phẳng.

+ Không có đê, nhưng mạng lưới sông ngòi kênh rạch chằng chịt, nên vào mùa lũ bị ngập nước, mùa cạn nước triều lấn mạnh vào đ/bằng. Trên bề mặt đ/bằng còn có những vùng trũng lớn như: ĐTM, TGLX

2. ĐB ven biển

+ Đ/bằng do phù sa sông biển bồi đắp

+ Diện tích: 15.000 km².

+ Địa hình: Hẹp ngang và bị chia cắt thành từng ô nhỏ (Chỉ có đồng bằng Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Nam, Phú Yên tương đối rộng)

+ Phân giáp biển có cồn cát và đầm phá, tiếp theo là đất thấp trũng, trong cùng đã bồi tụ thành đồng bằng. Đất ít phù sa, có nhiều cát.

IV. Thế mạnh và hạn chế về thiên nhiên của các KV đồi núi và đ/bằng trong phát

triển KT-XH

1. KV đồi núi

- + Khoáng sản: Nhiều loại, như: đồng, chì, thiếc, sắt, crôm, bô xít, apatit, than đá, VLXD... Thuận lợi cho nhiều ngành công nghiệp phát triển.
- + Thủy năng: Sông dốc, nhiều nước, nhiều hồ chứa... Có tiềm năng thủy điện lớn.
- + Rừng: Chiếm phần lớn diện tích, trong rừng có nhiều gỗ quý, nhiều loại ĐTV, cây dược liệu, lâm thổ sản, đặc biệt là ở các vườn quốc gia... Nên thuận lợi cho bảo tồn hệ sinh thái, bảo vệ môi trường, bảo vệ đất, khai thác gỗ...
- + Đất trồng và đồng cỏ: Thuận lợi cho hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp (ĐNB, Tây Nguyên, Trung du miền núi phía Bắc...), vùng đồng cỏ thuận lợi cho chăn nuôi đại gia súc. Vùng cao còn có thể nuôi trồng các loài ĐTV cận nhiệt và ôn đới.
- + Du lịch: Điều kiện địa hình, khí hậu, rừng, môi trường sinh thái... Thuận lợi cho phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, tham quan...
- + **Hạn chế:** Xói mòn đất, đất bị hoang hoá, địa hình hiểm trở đi lại khó khăn, nhiều thiên tai: lũ quét, mưa đá, sương muối... Khó khăn cho sinh hoạt và sản xuất của dân cư, đầu tư tốn kém, chi phí lớn cho phòng và khắc phục thiên tai.

2. KV đồng bằng

- + Thuận lợi cho phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới đa dạng, với nhiều loại nông sản có giá trị xuất khẩu cao.
- + Cung cấp các nguồn lợi thiên nhiên khác như: thủy sản, khoáng sản, lâm sản.
- + Thuận lợi cho phát triển nơi cư trú của dân cư, phát triển các thành phố, khu công nghiệp ...
- + Phát triển GTVT đường bộ, đường sông.
- + **Hạn chế:** Bão, Lũ lụt, hạn hán ... thường xảy ra, gây thiệt hại lớn về người và tài sản.

BÀI 8.

THIÊN NHIÊN CHỊU ẢNH HƯỞNG SÂU SẮC CỦA BIỂN

1. Khái quát về Biển Đông:

- Biển Đông là một vùng biển rộng, có diện tích 3,477 triệu km².
- Là biển tương đối kín.
- Đặc tính nóng ẩm và chịu ảnh hưởng của gió mùa.
- Biển Đông giàu khoáng sản và hải sản.

2. Ảnh hưởng của Biển Đông đến thiên nhiên Việt Nam.

a. Khí hậu: Nhờ có biển Đông nên khí hậu nước ta mang tính hải dương điều hoà, lượng mưa nhiều.

b. Địa hình và các hệ sinh thái vùng ven biển.

- Địa hình vịnh cửa sông, bờ biển mài mòn, các tam giác châu với bãi triều rộng lớn, các bãi cát phẳng, các đảo ven bờ và những rạn san hô.
- Các hệ sinh thái vùng ven biển rất đa dạng và giàu có: hệ sinh thái rừng ngập mặn, hệ sinh thái đất phèn, hệ sinh thái rừng trên đảo...

c. TNTN vùng biển:

- Tài nguyên khoáng sản: dầu mỏ, khí đốt với trữ lượng lớn ở bể Nam Côn Sơn và Cửu Long, cát, quặng titan,..., trữ lượng muối biển lớn tập trung ở NTB.
- Tài nguyên hải sản: các loại thủy hải sản nước mặn, nước lợ vô cùng đa dạng (2.000 loài cá, hơn 100 loài tôm...), các rạn san hô ở quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

d. Thiên tai:

- Bão lớn, sóng lừng, lũ lụt.
- Sạt lở bờ biển

- Hiện tượng cát bay lấn chiếm đồng ruộng ở ven biển miền Trung...
→ Cần có biện pháp sử dụng hợp lý, phòng chống ô nhiễm môi trường biển và phòng chống thiên tai, có chiến lược khai thác tổng hợp kinh tế biển.

BÀI 9. THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA

I. Khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm:

a. Tính chất nhiệt đới:

- Nằm trong vùng nội chí tuyến nên tổng bức xạ lớn, cân cân bức xạ dương quanh năm.
- Nhiệt độ trung bình năm trên 20⁰C
- Tổng số giờ nắng từ 1400 – 3000 giờ/năm.

b. Lượng mưa, độ ẩm lớn:

- Lượng mưa trung bình năm cao: 1500–2000 mm. Mưa phân bố không đều.
- Độ ẩm không khí cao trên 80%.

c. Gió mùa:

*Gió mùa mùa đông: (gió mùa ĐB)

- Từ tháng XI đến tháng IV
- Nguồn gốc: cao áp lạnh Xibia
- Hướng gió Đông Bắc.
- Phạm vi: miền Bắc (d.Bạch Mã trở ra)
- Đặc điểm:

+Nửa đầu mùa đông: lạnh, khô
+Nửa sau mùa đông: lạnh, ẩm, có mưa phùn.

Riêng từ Đà Nẵng trở vào, gió tín phong BBC thổi theo hướng ĐB gây mưa vùng ven biển miền Trung, còn Nam Bộ và Tây Nguyên là mùa khô.

*Gió mùa mùa hạ: (gió mùa TN)

- Từ tháng V đến tháng X
- Hướng gió Tây Nam.
- +Đầu mùa hạ: khối khí từ Bắc Ấn Độ Dương thổi vào gây mưa lớn cho Nam Bộ và Tây Nguyên, riêng ven biển Trung Bộ và phần nam của Tây Bắc có hoạt động của gió Lào khô, nóng.
- +Giữa và cuối mùa hạ: gió tín phong từ Nam Bán Cầu di chuyển và đổi hướng thành gió Tây Nam, gây mưa lớn cho Nam Bộ và Tây Nguyên. Cùng với dải hội tụ nhiệt đới gây mưa cho cả 2 miền Nam, Bắc và mưa vào tháng IX cho Trung Bộ.

Riêng Miền Bắc gió này tạo nên gió mùa Đông Nam thổi vào (do ảnh hưởng áp thấp Bắc Bộ).

II. Các thành phần tự nhiên khác

a.Địa hình:

* Xâm thực mạnh ở vùng đồi núi

- Bề mặt địa hình bị cắt xẻ, nhiều nơi đất trơ sỏi đá.
- Địa hình ở vùng núi đá vôi có nhiều hang động, thung khô.
- Các vùng thềm phù sa cổ bị bào mòn tạo thành đất xám bạc màu.
- Hiện tượng đất trượt, đá lở xảy ra khi mưa lớn.

*Bồi tụ nhanh ở đồng bằng hạ lưu sông.

ĐBSH và ĐBSCL hằng năm lấn ra biển vài chục đến hàng trăm mét.

b.Sông ngòi, đất, sinh vật:

b.1. Sông ngòi:

- Mạng lưới sông ngòi dày đặc. Con sông có chiều dài hơn 10 km, nước ta có 2.360 con sông. Trung bình cứ 20 km đường bờ biển gặp một cửa sông.
- Sông ngòi nhiều nước giàu phù sa. Tổng lượng nước là 839 tỷ m³/năm. Tổng lượng phù sa hàng

năm khoảng 200 triệu tấn.

-Chế độ nước theo mùa. Mùa lũ tương ứng với mùa mưa, mùa cạn tương ứng mùa khô.

b.2. Đất đai:

Quá trình Feralit là quá trình hình thành đất chủ yếu ở nước ta → loại đất feralit là loại đất chính ở vùng đồi núi nước ta. Lớp đất phong hoá dày.

b.3. Sinh vật:

- Hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh là cảnh quan chủ yếu ở nước ta → các loài nhiệt đới chiếm ưu thế.

- Có sự xuất hiện các thành phần cận nhiệt đới và ôn đới núi cao.

3. Ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến hoạt động sản xuất và đời sống.

a/ Ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp:

- Nền nhiệt ẩm cao thuận lợi để phát triển nền nông nghiệp lúa nước, trồng vụ, đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi, phát triển mô hình Nông - Lâm kết hợp, nâng cao năng suất cây trồng.

- Khó khăn: Lũ lụt, hạn hán, dịch bệnh, khí hậu thời tiết không ổn định, mùa khô thiếu nước, mùa mưa thừa nước...

b/ Ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất khác và đời sống:

- Thuận lợi để phát triển các ngành lâm nghiệp, thủy sản, GTVT, du lịch...đẩy mạnh các hoạt động khai thác, xây dựng... vào mùa khô.

- Khó khăn:

+ Các hoạt động GTVT, du lịch, công nghiệp khai thác... chịu ảnh hưởng trực tiếp của sự phân mùa khí hậu, chế độ nước sông.

+ Độ ẩm cao gây khó khăn cho quản lý máy móc, thiết bị, nông sản.

+ Các thiên tai như: mưa bão, lũ lụt hạn hán và diễn biến bất thường như đông, lốc, mưa đá, sương muối, rét hại, khô nóng... gây ảnh hưởng lớn đến đời sống và sản xuất.

+ Môi trường thiên nhiên dễ bị suy thoái.

BÀI 11 & 12. THIÊN NHIÊN PHÂN HÓA ĐA DẠNG

I. Thiên nhiên phân hoá theo Bắc-Nam.

1. Thiên nhiên phân hoá theo Bắc Nam chủ yếu thay đổi của khí hậu → ranh giới là dãy Bạch Mã.

a/Miền khí hậu miền Bắc: (từ dãy núi Bạch Mã trở ra)

-Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh

-Nhiệt độ trung bình: 20°C - 25°C , biên độ nhiệt trung bình năm lớn (10°C - 12°C). Số tháng lạnh dưới 20°C có 3 tháng.

- Sự phân hoá theo mùa: mùa đông-mùa hạ

-Cảnh quan: Đới rừng nhiệt đới gió mùa. Các loài nhiệt đới chiếm ưu thế, ngoài ra còn có các cây cận nhiệt đới, ôn đới, các loài thú có lông dày.

b/Miền khí hậu miền Nam: (từ dãy núi Bạch Mã trở vào)

-Khí hậu cận xích đạo gió mùa, nóng quanh năm.

-Nhiệt độ trung bình: $>25^{\circ}\text{C}$, biên độ nhiệt trung bình năm thấp (3°C - 4°C). Không có tháng nào dưới 20°C .

- Sự phân hoá theo mùa: mùa mưa-mùa khô

-Cảnh quan: đới rừng cận xích đạo gió mùa. Các loài động vật và thực vật thuộc vùng xích đạo và nhiệt đới với nhiều loài.

II. Thiên nhiên phân hoá theo Đông – Tây.

a. Vùng biển và thềm lục địa:

- Thiên nhiên vùng biển đa dạng đặc sắc và có sự thay đổi theo từng dạng địa hình ven biển, thềm lục địa.

b. Vùng đồng bằng ven biển:

Thiên nhiên thay đổi theo từng vùng:

- Đồng bằng Bắc Bộ và Nam Bộ mở rộng với các bãi triều thấp phẳng, thiên nhiên trù phú.
- Dải đ/bằng ven biển Trung Bộ hẹp ngang, bị chia cắt, bờ biển khúc khuỷu, các cồn cát, đầm phá phổ biến thiên nhiên khắc nghiệt, đất đai kém màu mỡ, nhưng giàu tiềm năng du lịch và kinh tế biển.

c. Vùng đồi núi:

Thiên nhiên rất phức tạp (do tác động của gió mùa và hướng của các dãy núi). Thể hiện sự phân hoá thiên nhiên từ Đông-Tây Bắc Bộ và Đông Trường Sơn và Tây Nguyên.

III. Thiên nhiên phân hoá theo độ cao

1/ Đại nhiệt đới gió mùa.

- Miền Bắc: Dưới 600-700m
- Miền Nam từ 900-1000m
- Đặc điểm khí hậu: nhiệt độ cao, mùa hạ nóng, độ ẩm thay đổi tùy nơi.
- Các loại đất chính: nhóm đất phù sa (chiếm 24% diện tích cả nước). Nhóm đất Feralit vùng đồi núi thấp (> 60%).
- Các hệ sinh thái: rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh, rừng nhiệt đới gió mùa.

2. Đại cận nhiệt đới gió mùa trên núi

- Miền Bắc: 600-2600m.
- Miền Nam: Từ 900-2600m.
- Khí hậu mát mẻ, không có tháng nào trên 25⁰C, mưa nhiều hơn, độ ẩm tăng.
- Các loại đất chính: đất feralit có mùn với đặc tính chua, tầng đất mỏng.
- Các hệ sinh thái: rừng cận nhiệt đới lá rộng và lá kim

3. Đại ôn đới gió mùa trên núi

Từ 2600m trở lên (chỉ có ở Hoàng Liên Sơn)

- Đặc điểm khí hậu: quanh năm nhiệt độ dưới 15⁰C, mùa đông dưới 5⁰C
- Các loại đất chính: chủ yếu là đất mùn thô.
- Các hệ sinh thái: các loài thực vật ôn đới: Lãnh sam, Đỗ quyên...

IV. Các miền địa lý tự nhiên:

1. Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ

- Phạm vi: Tả ngạn sông Hồng, gồm vùng núi Đông Bắc và đồng bằng Bắc Bộ.
- Đặc điểm chung: Quan hệ với nền Hoa Nam về cấu trúc địa chất kiến tạo. Tân kiến tạo nâng yếu. Gió mùa Đông Bắc xâm nhập mạnh.
- Địa hình: - Hướng vòng cung (4 cánh cung). Hướng nghiêng chung là Tây Bắc – Đông Nam.
- +Đồi núi thấp (độ cao trung bình khoảng 600m).
- +Nhiều địa hình đá vôi (caxtơ).
- +Đồng bằng Bắc Bộ mở rộng. Bờ biển phẳng, nhiều vịnh, đảo, quần đảo.
- Khí hậu: mùa hạ nóng, mưa nhiều, mùa đông lạnh, ít mưa. Khí hậu, thời tiết có nhiều biến động. Có bão.
- Sông ngòi: mạng lưới sông ngòi dày đặc. Hướng Tây Bắc – Đông Nam và hướng vòng cung.
- Thổ nhưỡng, sinh vật: Đại nhiệt đới chân núi hạ thấp. Trong thành phần có thêm các loài cây cận nhiệt (dẻ, re) và động vật Hoa Nam.
- Khoáng sản: giàu khoáng sản: than, sắt, thiếc, vonfram, vật liệu xây dựng, chì-bạc-kẽm, bẽ dầu khí s.Hồng...

2. Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ

- Phạm vi: hữu ngạn sông Hồng đến dãy Bạch Mã.
- Đặc điểm chung: quan hệ với Vân Nam về cấu trúc địa hình. Giai đoạn Tân kiến tạo địa hình

được nâng mạnh. Gió mùa Đông Bắc giảm sút về phía Tây và phía Nam.

-Địa hình: địa hình núi trung bình và cao chiếm ưu thế, độ dốc cao.

+ Hướng Tây Bắc – Đông Nam.

+Đồng bằng thu nhỏ, chuyển tiếp từ đồng bằng châu thổ sang đồng bằng ven biển.

+Nhiều cồn cát, bãi biển, đầm phá.

-Khí hậu: gió mùa Đông Bắc suy yếu và biến tính. Số tháng lạnh dưới 2 tháng (ở vùng thấp). BTB có gió phơn Tây Nam, bão mạnh, mùa mưa lùi vào tháng VIII, XII, I. Lũ tiểu mãn tháng VI.

-Sông ngòi: sông ngòi hướng Tây Bắc – Đông Nam; ở BTB hướng Tây-Đông. Sông có độ dốc lớn, nhiều tiềm năng thủy điện

-Thổ nhưỡng, sinh vật: có đủ hệ thống đai cao: đai nhiệt đới gió mùa, đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi có đất mùn khô, đai ôn đới trên 2600m. Rừng còn nhiều ở Nghệ An, Hà Tĩnh.

-Khoáng sản: có thiếc, sắt, apatit, crôm, titan, vật liệu xây dựng....

3.Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

-Phạm vi: từ dãy Bạch Mã trở vào Nam.

-Đặc điểm chung: các khối núi cổ, các bề mặt sơn nguyên bóc mòn, các cao nguyên badan, đồng bằng châu thổ lớn ở Nam Bộ, đồng bằng nhỏ, hẹp ở NTB.

-Địa hình: khối núi cổ Kontum. Các núi, sơn nguyên, cao nguyên ở cực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Các dãy núi là hướng vòng cung. Sườn Đông thì dốc, sườn Tây thoải.

+ Đồng bằng ven biển thì thu hẹp, đồng bằng Nam Bộ thì mở rộng.

+Đường bờ biển Nam Trung Bộ nhiều vũng vịnh.

-Khí hậu: cận xích đạo. Hai mùa mưa, khô rõ. Mùa mưa ở Nam Bộ và Tây Nguyên từ tháng V đến tháng X, XI; ở đồng bằng ven biển NTB từ tháng IX đến tháng XII, lũ có 2 cực đại vào tháng IX và tháng VI.

-Sông ngòi: 3 hệ thống sông: Các sông ven biển hướng Tây-Đông ngắn, dốc (trừ sông Ba). Ngoài ra còn có hệ thống sông Cửu Long và hệ thống sông Đồng Nai.

-Thổ nhưỡng, sinh vật: thực vật nhiệt đới, xích đạo chiếm ưu thế. Nhiều rừng, nhiều thú lớn. Rừng ngập mặn ven biển rất đặc trưng.

-Khoáng sản: dầu khí có trữ lượng lớn ở thềm lục địa. Tây Nguyên giàu bô- xít.

BÀI 14.

SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

I. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

a. Tài nguyên rừng:

- Rừng của nước ta đang được phục hồi.

+ Năm 1943: 14,3 triệu ha (70% diện tích là rừng giàu)

+ 1983: 7,2 triệu ha.

+ 2005: 12,7 triệu ha (chiếm 38%).

- Tổng diện tích rừng và tỷ lệ che phủ rừng năm 2005 vẫn thấp hơn năm 1943 (43%).

- Chất lượng rừng bị giảm sút : diện tích rừng giàu giảm, 70% diện tích rừng là rừng nghèo và rừng mới phục hồi.

* Các biện pháp bảo vệ:

- Đối với rừng phòng hộ có kế hoạch, biện pháp bảo vệ, nuôi dưỡng rừng hiện có, trồng rừng trên đất trống, đồi núi trọc.

- Đối với rừng đặc dụng: Bảo vệ cảnh quan, đa dạng sinh học của các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên.

- Đối với rừng sản xuất: Phát triển diện tích và chất lượng rừng, độ phì và chất lượng đất rừng.

* Ý nghĩa của việc bảo vệ rừng.

- Về kinh tế: Cung cấp gỗ, dược phẩm, phát triển du lịch sinh thái....
- Về môi trường: Chống xói mòn đất, hạn chế lũ lụt, điều hoà khí hậu.....

b. Đa dạng sinh học

Suy giảm đa dạng sinh học

- Giới sinh vật nước ta có tính đa dạng sinh vật cao.
- Số lượng loài thực vật và động vật đang bị suy giảm nghiêm trọng.

Nguyên nhân

- Khai thác quá mức làm thu hẹp diện tích rừng tự nhiên và làm nghèo tính đa dạng của sinh vật.
- Ô nhiễm môi trường đặc biệt là môi trường nước làm cho nguồn thủy sản bị giảm sút.

Biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học

- Xây dựng hệ thống vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên.
- Ban hành sách đỏ Việt Nam.
- Quy định khai thác về gỗ, động vật, thủy sản.

II. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên đất.

Hiện trạng sử dụng đất

- Năm 2005, có 12,7 triệu ha đất có rừng và 9,4 triệu ha đất sử dụng trong nông nghiệp (chiếm hơn 28% tổng diện tích đất tự nhiên), 5,3 triệu ha đất chưa sử dụng.
- Bình quân đất nông nghiệp tính theo đầu người là 0,1 ha. Khả năng mở rộng đất nông nghiệp ở đồng bằng và miền núi là không nhiều.

Suy thoái tài nguyên đất

- Diện tích đất trồng đồi trọc đã giảm mạnh nhưng diện tích đất đai bị suy thoái vẫn còn rất lớn.
- Cả nước có khoảng 9,3 triệu ha đất bị đe dọa sa mạc hoá (chiếm khoảng 28%).

Biện pháp bảo vệ tài nguyên đất

- Đối với đất vùng đồi núi:
 - + Áp dụng tổng thể các biện pháp thủy lợi, canh tác hợp lý: làm ruộng bậc thang, trồng cây theo băng.
 - + Cải tạo đất hoang đồi trọc bằng các biện pháp nông-lâm kết hợp. Bảo vệ rừng, đất rừng, ngăn chặn nạn du canh du cư.
- Đối với đất nông nghiệp:
 - + Cần có biện pháp quản lý chặt chẽ và có kế hoạch mở rộng diện tích.
 - + Thâm canh nâng cao hiệu quả sử dụng đất, chống bạc màu.
 - + Bón phân cải tạo đất thích hợp, chống ô nhiễm đất, thoái hóa đất.

III. Sử dụng và bảo vệ các tài nguyên khác

1. Tài nguyên nước:

a/Tình hình sử dụng:

- Chưa khai thác hết tiềm năng và hiệu quả sử dụng thấp. Nhiều nơi khai thác nước ngầm quá mức.
- Tình trạng thừa nước gây lũ lụt vào mùa mưa, thiếu nước gây hạn hán vào mùa khô.
- Mức độ ô nhiễm môi trường nước ngày càng tăng, thiếu nước ngọt.

b/Biện pháp bảo vệ:

- Xây các công trình thủy lợi để cấp nước, thoát nước...
- Trồng cây nâng độ che phủ, canh tác đúng kỹ thuật trên đất dốc.
- Quy hoạch và sử dụng nguồn nước có hiệu quả.
- Xử lý cơ sở sản xuất gây ô nhiễm.
- Giáo dục ý thức người dân bảo vệ môi trường.

2. Tài nguyên khoáng sản:

a/Tình hình sử dụng:

Nước ta có nhiều mỏ khoáng sản nhưng phần nhiều là mỏ nhỏ, phân tán nên khó khăn trong quản

lý khai thác, gây lãng phí tài nguyên và ô nhiễm môi trường → khai thác bừa bãi, không quy hoạch...

b/Biện pháp bảo vệ:

-Quản lý chặt chẽ việc khai thác. Tránh lãng phí tài nguyên và làm ô nhiễm môi trường từ khâu khai thác, vận chuyển tới chế biến khoáng sản.

-Xử lý các trường hợp khai thác không giấy phép, gây ô nhiễm.

3. Tài nguyên du lịch:

a/Tình hình sử dụng:

Tình trạng ô nhiễm môi trường xảy ra ở nhiều điểm du lịch khiến cảnh quan du lịch bị suy thoái.

b/Biện pháp bảo vệ:

Cần bảo tồn, tôn tạo giá trị tài nguyên du lịch và bảo vệ môi trường du lịch khỏi bị ô nhiễm, phát triển du lịch sinh thái

IV. Bảo vệ môi trường.

- Tình trạng mất cân bằng sinh thái môi trường:

+Sự mất cân bằng của các chu trình tuần hoàn vật chất gây nên bão lụt, hạn hán...

Ví dụ: Phá rừng → đất bị xói mòn, rửa trôi, hạ mực nước ngầm, tăng tốc độ dòng chảy, biến đổi khí hậu, sinh vật đe dọa bị tuyệt chủng...

- Tình trạng ô nhiễm môi trường:

+ Ô nhiễm nguồn nước: nước thải công nghiệp và sinh hoạt đổ ra sông hồ chưa qua xử lý.

+ Ô nhiễm không khí: Ở các điểm dân cư, khu công nghiệp... Vượt quá mức tiêu chuẩn cho phép.

+ Ô nhiễm đất: nước thải, rác thải sau phân huỷ đều ngấm xuống đất, do sản xuất nông nghiệp.

V. Chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường.

- Duy trì các hệ sinh thái, các quá trình sinh thái chủ yếu và các hệ thống sông có ý nghĩa quyết định đến đời sống con người.

- Đảm bảo sự giàu có của đất nước về vốn gen, các loài nuôi trồng, các loài hoang dại, có liên quan đến lợi ích lâu dài.

- Đảm bảo việc sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, điều khiển việc sử dụng trong giới hạn có thể phục hồi được.

- Đảm bảo chất lượng môi trường phù hợp với yêu cầu về đời sống con người.

- Phân đấu đạt tới trạng thái ổn định dân số ở mức cân bằng với khả năng sử dụng hợp lý các tài nguyên thiên nhiên.

- Ngăn ngừa ô nhiễm môi trường, kiểm soát và cải thiện môi trường.

BÀI 15.

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

I. Bão:

a. Hoạt động của bão ở Việt nam:

- Thời gian hoạt động từ tháng 06, kết thúc tháng 11, đặc biệt là các tháng 9,10.

- Mùa bão chậm dần từ Bắc vào Nam.

- Bão hoạt động mạnh nhất ở ven biển Trung Bộ. Nam Bộ ít chịu ảnh hưởng của bão.

- Trung bình mỗi năm có 8 trận bão.

b. Hậu quả của bão

- Mưa lớn trên diện rộng, gây ngập úng đồng ruộng, đường giao thông, thủy triều dâng cao làm ngập mặn vùng ven biển.

- Gió mạnh làm lật úp tàu thuyền, tàn phá nhà cửa...

- Ô nhiễm môi trường gây dịch bệnh.

c. Biện pháp phòng chống bão

- Dự báo chính xác về quá trình hình thành và hướng di chuyển của cơn bão.
- Thông báo cho tàu thuyền trở về đất liền.
- Củng cố hệ thống đê kè ven biển.
- Sơ tán dân khi có bão mạnh.
- Chống lũ lụt ở đồng bằng, chống xói mòn lũ quét ở miền núi.

II. Ngập lụt, lũ quét và hạn hán

Các thiên tai	Ngập lụt	Lũ quét	Hạn hán
Nơi hay xảy ra	ĐBSH và ĐBSCL, hạ lưu các sông ở miền Trung.	Xảy ra đột ngột ở miền núi	Nhiều địa phương
Thời gian hoạt động	Mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 10). Riêng Duyên hải miền Trung từ tháng 9 đến tháng 12.	Tháng 06-10 ở miền Bắc. Tháng 10-12 ở miền Trung.	Mùa khô (tháng 11-4).
Hậu quả	Phá huỷ mùa màng, tắc nghẽn giao thông, ô nhiễm môi trường...	Thiệt hại về tính mạng và tài sản của dân cư....	Mất mùa, cháy rừng, thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt.
Nguyên nhân	- Địa hình thấp. - Mưa nhiều, tập trung theo mùa. - Ảnh hưởng của thủy triều.	- Địa hình dốc. - Mưa nhiều, tập trung theo mùa. - Rừng bị chặt phá.	- Mưa ít. - Cân bằng ẩm < 0.
Biện pháp phòng chống	- Xây dựng đê điều, hệ thống thủy lợi.	- Trồng rừng, quản lý và sử dụng đất đai hợp lý. - Canh tác hiệu quả trên đất dốc. - Quy hoạch các điểm dân cư.	- Trồng rừng. - Xây dựng hệ thống thủy lợi. - Trồng cây chịu hạn.

III. Các thiên tai khác

- Động đất: Tây Bắc, Đông Bắc có hoạt động động đất mạnh nhất.
- Các loại thiên tai khác: Lốc, mưa đá, sương muối ... Gây thiệt hại lớn đến sản xuất và đời sống nhân dân.

BÀI 16. ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ NƯỚC TA

1. Việt Nam là nước đông dân, có nhiều thành phần dân tộc.

- Năm 2006 dân số nước ta là 84,1 triệu người, thứ 3 ĐNA, 13 trên thế giới.
- ⇒ Nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn, bên cạnh đó gây trở ngại trong giải quyết việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống.
- Có 54 dân tộc, đông nhất là người Kinh (86.2%)
- ⇒ đoàn kết tạo nên sức mạnh dân tộc, đa dạng văn hoá..., nhưng vẫn còn chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế, nhất là đối với các dân tộc ít người, mức sống còn thấp.

2. Dân số tăng nhanh, dân số trẻ.

- Dân số nước ta tăng nhanh đặc biệt là nửa cuối thế kỷ XX: 1965-75: 3%, 1979-89: 2.1%.
- Thời kỳ 2000-2005 còn 1,32% đã giảm đáng kể nhưng vẫn còn cao, mỗi năm tăng hơn 1 triệu người.
- Sức ép lên phát triển kinh tế, bảo vệ TNMT, nâng cao chất lượng cuộc sống.

- Dân số trẻ: độ tuổi lao động khoảng 64,0% dân số, trẻ em chiếm 27%, tuổi già chỉ 9,0% (2005).
→ LLLĐ dồi dào, trẻ nên năng động, sáng tạo, bên cạnh đó khó khăn trong giải quyết việc làm.

3. Sự phân bố dân cư không đều

- Mật độ dân số: 254 người/km² (2006) → phân bố không đều

a/ Phân bố không đều giữa đồng bằng – miền núi:

+ Đồng bằng: 1/4 diện tích – chiếm 3/4 dân số → ĐBSH cao nhất, 1.225 người/km², gấp 5 lần cả nước.

+ Miền núi: 3/4 diện tích - chiếm 1/4 dân số → Tây Nguyên 89 người/km², Tây Bắc 69 người/km²

b/ Phân bố không đều giữa nông thôn và thành thị:

+ Nông thôn: 73,1%, có xu hướng giảm.

+ Thành thị: 26,9%, có xu hướng tăng.

- Nguyên nhân: ĐKTN, KTXH, lịch sử khai thác lãnh thổ.

- Hậu quả: Sử dụng lãng phí, không hợp lý lao động, khó khăn trong khai thác tài nguyên...

4. Chiến lược phát triển dân số hợp lý và sử dụng có hiệu quả nguồn lao động nước ta:

- Tuyên truyền và thực hiện chính sách KHHDS có hiệu quả.

- Phân bố dân cư, lao động hợp lý giữa các vùng.

- Quy hoạch và có chính sách thích hợp nhằm đáp ứng xu thế chuyển dịch cơ cấu dân số nông thôn và thành thị.

- Mở rộng thị trường xuất khẩu lao động, đẩy mạnh đào tạo người lao động có tay nghề cao, có tác phong công nghiệp.

- Phát triển công nghiệp ở miền núi và ở nông thôn nhằm sử dụng tối đa nguồn lao động của đất nước.

BÀI 17. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

1. Nguồn lao động

- Dân số hoạt động kinh tế ở nước ta chiếm 51,2% tổng số dân (42,53 triệu người), mỗi năm tăng hơn 1 triệu lao động.

⇒ Là lực lượng quyết định phát triển kinh tế đất nước.

- Người lao động cần cù, sáng tạo, có kinh nghiệm sx.

- Chất lượng lao động ngày được nâng cao, nguồn lao động đã qua đào tạo chiếm 25,0%.

⇒ Vẫn chưa đáp ứng yêu cầu hiện nay, nhất là lao động có trình độ cao.

- Chất lượng lao động các vùng không đồng đều.

- Có sự chênh lệch khá lớn về chất lượng lao động giữa thành thị và nông thôn.

2. Cơ cấu lao động

a/ Cơ cấu lao động theo các ngành kinh tế

Lao động có xu hướng giảm ở k/v 1 (57,3%), tăng ở k/v 2 (18,2%) và 3 (24,5%). Tuy nhiên lao động trong k/v 1 vẫn còn cao → sự thay đổi trên nhờ vào cuộc CMKHKT và quá trình Đổi mới.

b/ Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế

Giai đoạn 2000-2005, lao động ngoài Nhà nước chiếm 88,9%, Nhà nước chiếm 9,5% và có vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng tăng, chiếm 1,6%.

c/ Cơ cấu lao động theo thành thị và nông thôn

Lao động thành thị ngày càng tăng chiếm 25,0%, ở nông thôn giảm chiếm 75,0% (2005).

→ Lao động nhìn chung năng suất còn thấp, quỹ thời gian lao động vẫn còn chưa được sử dụng triệt để.

3. Vấn đề việc làm và hướng giải quyết

- Mặc dù mỗi năm nước ta đã tạo ra khoảng 1 triệu chỗ làm mới nhưng tình trạng việc làm vẫn còn gay gắt.

- Năm 2005, tỷ lệ thất nghiệp của cả nước là 2,1%, còn thiếu việc làm là 8,1%. Thất nghiệp ở thành thị cao: 5,3%, thiếu việc làm ở thành thị là 4,5%. Ở nông thôn, thất nghiệp là 1,1%, thiếu việc làm là 9,3%.

*** Hướng giải quyết**

- Phân bố lại dân cư và nguồn lao động .
- Thực hiện tốt chính sách dân số, sức khoẻ sinh sản.
- Đa dạng hóa các hoạt động sản xuất.
- Tăng cường hợp tác thu hút vốn đầu tư nước ngoài, mở rộng sản xuất hàng XK.
- Đa dạng các loại hình đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn lao động.
- Đẩy mạnh xuất khẩu lao động.

BÀI 18. ĐÔ THỊ HÓA

1. Đặc điểm

a/ *Quá trình Đô thị hoá nước ta có nhiều chuyển biến :*

- Thành Cổ Loa, kinh đô của Nhà nước Âu Lạc, được coi là đô thị đầu tiên của nước ta.
- Thế kỷ XXI, xuất hiện thành Thăng Long.
- Thời Pháp thuộc, xuất hiện một số đô thị lớn: Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định...
- Đô thị hoá nước ta diễn ra chậm chạp, trình độ ĐTH nước ta còn thấp.

b/ *Tỷ lệ dân thành thị ngày càng tăng:* năm 2005 chiếm 26,9%, nhưng vẫn còn thấp so với các nước trong khu vực.

c/ *Đô thị nước ta có quy mô không lớn, phân bố không đều giữa các vùng.*

2. Mạng lưới đô thị

Dựa vào số dân, chức năng, MĐDS, tỷ lệ phi nông nghiệp... Đến 8/2004 nước ta chia làm 6 loại đô thị:

- Loại ĐB: Hà Nội và TP HCM, và loại 1, 2, 3, 4, 5.
- Có 5 đô thị trực thuộc Trung Ương: Hà Nội, tp. Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ

3. Ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế – xã hội

Đô thị hoá ảnh hưởng mạnh mẽ đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế đất nước và địa phương.

- Đô thị có ảnh hưởng rất lớn đến phát triển kinh tế – xã hội. Năm 2005, khu vực đô thị đóng góp 70,4% GDP cả nước, 84% GDP công nghiệp, 87% GDP dịch vụ, 80% ngân sách Nhà nước.
- Đô thị là thị trường có sức mua lớn, nơi tập trung đông lao động có trình độ chuyên môn, có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại.
- Thu hút vốn đầu tư lớn, tạo động lực phát triển kinh tế.
- Tạo nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động.
- Tác động tiêu cực: ô nhiễm môi trường, trật tự xã hội, việc làm, nhà ở...

BÀI 20. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

I. Tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP):

1/Ý nghĩa:

- Có tầm quan trọng trong các mục tiêu phát triển kinh tế.

GDP và GDP/ người của Việt Nam năm 2005

	Xếp hạng		
	Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á
GDP (53,1 tỷ USD)	58	21	6

GDP/người (639 USD)	146	39	7
---------------------	-----	----	---

-Tạo tiền đề đẩy mạnh xuất khẩu, giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo...

2/Tình hình tăng trưởng GDP:

-1990-2005, tăng liên tục với tốc độ bình quân 7,2%/năm. Năm 2005, tăng 8,4%, đứng đầu ĐNA.

-Nông nghiệp phát triển mạnh, giải quyết vấn đề lương thực và trở thành nước XK gạo hàng đầu thế giới.. Chăn nuôi cũng phát triển với tốc độ nhanh.

-Công nghiệp tăng trưởng ổn định với tốc độ cao, 1991-2005 bình quân đạt > 14%/năm. Sức cạnh tranh của sản phẩm được tăng lên.

3/Hạn chế:

-Nền kinh tế chủ yếu vẫn tăng trưởng theo chiều rộng, chưa đảm bảo sự phát triển bền vững.

-Hiệu quả kinh tế còn thấp, sức cạnh tranh nền kinh tế còn yếu.

II. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH:

1/Chuyển dịch cơ cấu ngành:

- Tăng tỷ trọng khu vực II, giảm tỷ trọng khu vực I. Khu vực III chiếm tỷ trọng cao nhưng chưa ổn định. Năm 2005, lần lượt các khu vực I, II, III có tỷ trọng là: 21,0%; 41,0%; 38,0%.

- Xu hướng chuyển dịch là tích cực, nhưng vẫn còn chậm, chưa đáp ứng yêu cầu giai đoạn mới.

- Trong từng ngành có sự chuyển dịch riêng.

+Khu vực I: giảm tỷ trọng ngành NN, tăng tỷ trọng ngành thủy sản. Trong nông nghiệp, tỷ trọng ngành trồng trọt giảm, ngành chăn nuôi tăng.

+Khu vực II: công nghiệp chế biến có tỷ trọng tăng, công nghiệp khai thác có tỷ trọng giảm. Đa dạng hóa các sản phẩm đáp ứng yêu cầu thị trường, nhất là các sản phẩm cao cấp, có chất lượng và có sức cạnh tranh.

+Khu vực III: tăng nhanh các lĩnh vực liên quan đến kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị và các dịch vụ mới.

2. Chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế

- Khu vực kinh tế Nhà nước giảm tỷ trọng nhưng vẫn giữ vai trò chủ đạo

- Tỷ trọng của kinh tế tư nhân ngày càng tăng.

- Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh, đặc biệt từ khi nước ta gia nhập WTO.

3. Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế

- Nông nghiệp: hình thành các vùng chuyên canh cây lương thực, thực phẩm, cây công nghiệp

- Công nghiệp: hình thành các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất có quy mô lớn.

- Cả nước đã hình thành 3 vùng kinh tế trọng điểm:

+ Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc

+ Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

+ Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

BÀI 21. ĐẶC ĐIỂM NỀN NÔNG NGHIỆP NƯỚC TA

I. Nền nông nghiệp nhiệt đới:

a. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên cho phép nước ta phát triển một nền nông nghiệp nhiệt đới

* Thuận lợi:

+ Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có sự phân hoá rõ rệt, cho phép:

-Đa dạng hoá các sản phẩm nông nghiệp. Mùa đông lạnh cho phép phát triển cây trồng vụ đông ở ĐBSH.

-Áp dụng các biện pháp thâm canh, tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu mùa vụ.

-Địa hình và đất trồng cho phép áp dụng các hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng. Đồng bằng thế mạnh là cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản; miền núi thế mạnh cây lâu năm, chăn nuôi gia súc lớn.

* Khó khăn:

+ Thiên tai, sâu bệnh, dịch bệnh...

b. Nước ta đang khai thác ngày càng có hiệu quả đặc điểm của nền nông nghiệp nhiệt đới.

- Các tập đoàn cây trồng và vật nuôi được phân bố phù hợp hơn với các vùng sinh thái

- Cơ cấu mùa vụ, giống có nhiều thay đổi.

- Tính mùa vụ được khai thác tốt hơn.

- Đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm của nền nông nghiệp nhiệt đới

II. Phát triển nền nông nghiệp hiện đại sản xuất hàng hóa góp phần nâng cao hiệu quả của nông nghiệp nhiệt đới :

- Nền nông nghiệp nước ta hiện nay tồn tại song song nền nông nghiệp cổ truyền và nền nông nghiệp hàng hóa.

- Đặc điểm chính của nền nông nghiệp cổ truyền và nền nông nghiệp hàng hóa.

III. Nền kinh tế nông thôn nước ta đang chuyển dịch rõ nét

a. Hoạt động nông nghiệp là bộ phận chủ yếu của kinh tế nông thôn

- Kinh tế nông thôn đa dạng nhưng chủ yếu vẫn dựa vào nông-lâm-ngư nghiệp.

- Các hoạt động phi nông nghiệp ngày càng chiếm tỉ trọng lớn, đóng vai trò quan trọng ở vùng kinh tế nông thôn.

b. Kinh tế nông thôn bao gồm nhiều thành phần kinh tế

-Các doanh nghiệp nông-lâm và thủy sản

-Các hợp tác xã nông-lâm và thủy sản

-Kinh tế hộ gia đình

-Kinh tế trang trại

c. Cơ cấu kinh tế nông thôn đang từng bước chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa và đa dạng hóa.

- Sản xuất hàng hoá nông nghiệp

+ Đẩy mạnh chuyên môn hoá.

+ Hình thành các vùng nông nghiệp chuyên môn hoá.

+ Kết hợp công nghiệp chế biến hướng mạnh ra xuất khẩu.

- Đa dạng hoá kinh tế nông thôn:

+ Cho phép khai thác tốt hơn các nguồn tài nguyên thiên nhiên, lao động...

+ Đáp ứng tốt hơn những điều kiện thị trường

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn còn được thể hiện bằng các sản phẩm nông - lâm - ngư và các sản phẩm khác...

BÀI 22. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

I. Ngành trồng trọt:

Chiếm gần 75% giá trị sản lượng nông nghiệp

1/Sản xuất lương thực: chiếm 59,2% giá trị sản xuất ngành trồng trọt (2005).

- Việc đẩy mạnh sản xuất lương thực có tầm quan trọng đặc biệt:

+ Đảm bảo lương thực cho nhân dân, cung cấp thức ăn cho chăn nuôi, làm nguồn hàng xuất khẩu

+ Đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp

- Nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi cho sản xuất lương thực:

+ Điều kiện tự nhiên: đất, khí hậu, nước...

+ Điều kiện kinh tế - xã hội: chính sách, lao động, hệ thống thủy lợi, thị trường tiêu thụ, vốn đầu

tư, trình độ KHKT...

- Tuy nhiên cũng có những khó khăn: thiên tai, sâu bệnh...

* Tình hình sản xuất lương thực:

-Diện tích gieo trồng lúa tăng mạnh: 5,6 triệu ha (1980) lên 7,3 triệu ha (2005).

-Cơ cấu mùa vụ có nhiều thay đổi

-Năng suất tăng mạnh → đạt 4,9 tấn/ha/năm → nhờ áp dụng các biện pháp thâm canh.

-Sản lượng lương thực quy thóc tăng nhanh: 14,4 triệu tấn (1980) lên 39,5 triệu tấn, trong đó lúa là 36,0 triệu tấn (2005). Bình quân lương thực đạt trên 470 kg/người/năm. → VN xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới.

-Diện tích và sản lượng hoa màu cũng tăng nhanh.

-ĐBSCL là vùng sản xuất lương thực lớn nhất nước, chiếm trên 50% diện tích, 50% sản lượng lúa cả nước.

2. Sản xuất cây thực phẩm

Rau đậu trồng tập trung ven các thành phố lớn. Diện tích rau cả nước là trên 500.000 ha, nhiều nhất ở ĐBSH, ĐBSCL. Diện tích đậu các loại trên 200.000 ha, nhiều nhất ở ĐNB và Tây Nguyên.

3. Sản xuất cây công nghiệp và cây ăn quả:

a/ *Cây công nghiệp*: chiếm 23,7% giá trị sản xuất ngành trồng trọt (2005) và có xu hướng tăng.

* Ý nghĩa của việc phát triển cây công nghiệp:

+ Sử dụng hợp lý tài nguyên đất, nước và khí hậu

+ Sử dụng tốt hơn nguồn lao động nông nghiệp, đa dạng hóa nông nghiệp.

+ Tạo nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến

+ Là mặt hàng xuất khẩu quan trọng, nâng cao thu nhập của người dân, nhất là ở trung du-miền núi.

* Điều kiện phát triển:

+ Thuận lợi (về tự nhiên, xã hội)

+ Khó khăn (thị trường)

* Nước ta chủ yếu trồng cây công nghiệp có nguồn gốc nhiệt đới, ngoài ra còn có một số cây có nguồn gốc cận nhiệt. Tổng DT gieo trồng năm 2005 khoảng 2,5 triệu ha, trong đó cây lâu năm là hơn 1,6 triệu ha (65%)

- Cây công nghiệp lâu năm:

+ Có xu hướng tăng cả về năng suất, diện tích, sản lượng

+ Đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu sản xuất cây công nghiệp

+ Nước ta đã hình thành được các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm với qui mô lớn.

+ Các cây công nghiệp lâu năm chủ yếu : cà phê, cao su, hồ tiêu, dừa, chè

Cà phê trồng nhiều ở Tây Nguyên, ĐNB, BTB

Cao su trồng nhiều ở ĐNB, Tây Nguyên, BTB

Chè trồng nhiều ở Trung du miền núi phía Bắc, Tây Nguyên

Hồ tiêu trồng nhiều ở Tây Nguyên, ĐNB, DHMT

Điêu trồng nhiều ở ĐNB

Dừa trồng nhiều ở ĐBSCL

+Cây công nghiệp hàng năm: mía, lạc, đậu tương, bông, đay, cói, dâu tằm, thuốc lá...

Mía trồng nhiều ở ĐBSCL, ĐNB, DHMT

Lạc trồng nhiều ở BTB, ĐNB, Đắc Lắc

Đậu tương trồng nhiều ở TD-MN phía Bắc, Đắc Lắc, Hà Tây, Đồng Tháp

Đay trồng nhiều ở ĐBSH

Cói trồng nhiều ở ven biển Ninh Bình, Thanh Hóa

Dâu tằm tập trung ở Lâm Đồng

Bông vải tập trung ở NTB, Đắc Lắc

+ Cây ăn quả: chuối, cam, xoài, nhãn, vải... Vùng trồng cây ăn quả lớn nhất là ĐBSCL, ĐNB.

II. Ngành chăn nuôi: chiếm 24,7% giá trị sản lượng nông nghiệp

- Tỷ trọng ngành chăn nuôi còn nhỏ (so với trồng trọt) nhưng đang có xu hướng tăng.

- Xu hướng phát triển của ngành chăn nuôi hiện nay:

+ Ngành chăn nuôi tiến mạnh lên sản xuất hàng hoá

+ Chăn nuôi trang trại theo hình thức công nghiệp

+ Các sản phẩm không qua giết mổ (trứng, sữa) chiếm tỷ trọng ngày càng cao.

- Điều kiện phát triển ngành chăn nuôi nước ta:

+ Thuận lợi (cơ sở thức ăn được đảm bảo tốt hơn, dịch vụ giống, thú y có nhiều tiến bộ...) ...

+ Khó khăn (giống gia súc, gia cầm năng suất thấp, dịch bệnh...)

1/Chăn nuôi lợn và gia cầm

-Đàn lợn hơn 27 triệu con (2005), cung cấp hơn $\frac{3}{4}$ sản lượng thịt các loại.

-Gia cầm với tổng đàn trên 250 triệu con (2003).

Chăn nuôi lợn và gia cầm tập trung nhiều nhất ở ĐBSH, ĐBSCL

2/ Chăn nuôi gia súc ăn cỏ

-Đàn trâu: 2,9 triệu con → nuôi nhiều ở TD-MN phía Bắc, BTB

-Đàn bò: 5,5 triệu con → BTB, NTB, Tây Nguyên. Chăn nuôi bò sữa phát triển mạnh ở tp.HCM, HN...

-Dê, cừu: 1,3 triệu con.

BÀI 24.

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN VÀ LÂM NGHIỆP

I. Ngành thủy sản

1/Những điều kiện thuận lợi và khó khăn để phát triển thủy sản.

a/Thuận lợi:

Nước ta có đường bờ biển dài, có 4 ngư trường lớn: Hải Phòng-Quảng Ninh, quần đảo Hoàng Sa-Trường Sa, Ninh Thuận-Bình Thuận-Bà Rịa-Vũng Tàu, Cà Mau-Kiên Giang.

-Nguồn lợi hải sản rất phong phú. Tổng trữ lượng hải sản khoảng 3,9 – 4,0 triệu tấn, cho phép khai thác hàng năm 1,9 triệu tấn. Biển nước ta có hơn 2000 loài cá, 100 loài tôm, rong biển hơn 600 loài,...

-Dọc bờ biển có nhiều vũng, vịnh, đầm phá, các cánh rừng ngập mặn có khả năng nuôi trồng hải sản. Nước ta có nhiều sông, suối, kênh rạch... có thể nuôi thả cá, tôm nước ngọt. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là 850.000 ha, trong đó 45% thuộc Cà Mau, Bạc Liêu.

-Nhà nước có nhiều chính sách khuyến khích phát triển, nhân dân có kinh nghiệm nuôi trồng và đánh bắt. Các phương tiện đánh bắt được trang bị tốt hơn; các dịch vụ thủy sản và công nghiệp chế biến cũng phát triển mạnh.

-Thị trường tiêu thụ được mở rộng trong và ngoài nước.

b/Khó khăn:

-Thiên tai, bão, gió mùa Đông Bắc thường xuyên xảy ra.

-Tàu thuyền và phương tiện đánh bắt còn chậm đổi mới, năng suất lao động còn thấp. Hệ thống cảng cá còn chưa đáp ứng yêu cầu.

-Chế biến và chất lượng sản phẩm còn nhiều hạn chế.

-Môi trường bị suy thoái và nguồn lợi thủy sản bị suy giảm.

2/Sự phát triển và phân bố ngành thủy sản.

SLTS năm 2005 là hơn 3,4 triệu tấn, SL bình quân đạt 42 kg/người/năm.

***Khai thác thủy sản:**

- Sản lượng khai thác liên tục tăng, đạt 1,79 triệu tấn (2005), trong đó cá biển 1,36 triệu tấn.

- Tất cả các tỉnh giáp biển đều đẩy mạnh đánh bắt hải sản, nhất là các tỉnh duyên hải NTB và Nam Bộ. Dẫn đầu là các tỉnh về SL đánh bắt: Kiên Giang, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Định, Bình Thuận, Cà Mau.

***Nuôi trồng thủy sản:** chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu sản xuất và giá trị sản lượng thủy sản.

- Tiềm năng nuôi trồng thủy sản còn nhiều, diện tích mặt nước để nuôi trồng thủy sản là gần 1 triệu ha, trong đó ĐBSCL chiếm hơn 70%.

- Nghề nuôi tôm phát triển mạnh với hình thức bán thâm canh và thâm canh công nghiệp → tập trung ở ĐBSCL

- Nghề nuôi cá nước ngọt cũng phát triển, đặc biệt ở ĐBSCL và ĐBSH, nhất là ở An Giang nổi tiếng về nuôi cá tra, cá basa.

II. Ngành lâm nghiệp

a) Ngành lâm nghiệp ở nước ta có vai trò quan trọng về mặt kinh tế và sinh thái.

Kinh tế:

+ Tạo nguồn sống cho đông bào dân tộc ít người

+ Bảo vệ các hồ thủy điện, thủy lợi

+ Tạo nguồn nguyên liệu cho một số ngành công nghiệp.

+ Bảo vệ an toàn cho nhân dân cả ở trong vùng núi, trung du và vùng hạ du.

Sinh thái:

+ Chống xói mòn đất

+ Bảo vệ các loài động vật, thực vật quý hiếm

+ Điều hòa dòng chảy sông ngòi, chống lũ lụt và khô hạn

+ Đảm bảo cân bằng sinh thái và cân bằng nước.

b) Tài nguyên rừng nước ta vốn giàu có nhưng đã bị suy thoái nhiều:

Có 3 loại rừng:

- Rừng phòng hộ: gần 7 triệu ha, có tác dụng lớn đối với việc điều hòa dòng chảy, chống lũ, chống xói mòn, ở DHMT còn chắn cát bay.

- Rừng đặc dụng: bảo tồn ĐTV quý hiếm, phát triển du lịch, cân bằng sinh thái...

- Rừng sản xuất: 5,4 triệu ha, tạo ra nhiều giá trị kinh tế.

c) Sự phát triển và phân bố lâm nghiệp

- Trồng rừng: có 2,5 triệu ha rừng trồng tập trung, chủ yếu là rừng làm nguyên liệu giấy, rừng gỗ trụ mỏ,... rừng phòng hộ. Hàng năm trồng khoảng 200.000 ha rừng tập trung.

- Khai thác, chế biến gỗ và lâm sản: khai thác hàng năm khoảng 2,5 triệu m³ gỗ, 120 triệu cây tre, 100 triệu cây nứa.

- Các sản phẩm gỗ: gỗ tròn, gỗ xẻ, đồ gỗ... công nghiệp bột giấy và giấy đang được phát triển, lớn nhất là nhà máy giấy Bãi Bằng (Phú Thọ) và Liên hợp giấy Tân Mai (Đồng Nai).

- Các vùng có diện tích rừng lớn: Tây Nguyên, BTB,...

- Rừng còn được khai thác cung cấp gỗ củi, than củi.

BÀI 25. TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

1. Các nhân tố tác động tới tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở nước ta:

- Nhân tố TN:

+ Nền chung

+ Chi phối sự phân hoá lãnh thổ nông nghiệp cổ truyền.

- Nhân tố KT-XH: chi phối mạnh sự phân hoá lãnh thổ nông nghiệp hàng hoá.

2. Các vùng nông nghiệp ở nước ta: có 7 vùng nông nghiệp.

3. Những thay đổi trong tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở nước ta:

a. Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp của nước ta trong những năm qua thay đổi theo hai xu hướng chính:

- Tăng cường chuyên môn hoá sản xuất, phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn → ĐBSCL, ĐNB, Tây Nguyên,...

- Đẩy mạnh đa dạng hoá nông nghiệp, đa dạng hoá kinh tế nông thôn → Khai thác hợp lý nguồn tài nguyên.

- Sử dụng kết hợp nguồn lao động, tạo việc làm.

- Giảm thiểu rủi ro trong thị trường nông sản.

b. Kinh tế trang trại có bước phát triển mới, thúc đẩy sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản theo hướng sản xuất hàng hoá.

Trang trại phát triển về số lượng và loại hình → sản xuất nông nghiệp hàng hoá.

BÀI 26 CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

I. Cơ cấu công nghiệp theo ngành:

- Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta tương đối đa dạng với khá đầy đủ các ngành quan trọng thuộc 3 nhóm chính: công nghiệp khai thác, công nghiệp chế biến, công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước; với 29 ngành khác nhau.

- Hiện nay đang nổi lên một số ngành công nghiệp trọng điểm, là những ngành có thế mạnh lâu dài, mang lại hiệu quả kinh tế cao, và có tác động mạnh mẽ đến việc phát triển các ngành kinh tế khác.

- Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta có sự chuyển dịch rõ rệt nhằm thích nghi với tình hình mới:

+ Tăng tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp chế biến.

+ Giảm tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp khai thác và công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước.

- Các hướng hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp:

+ Xây dựng cơ cấu linh hoạt, phù hợp với điều kiện VN, thích ứng với nền kinh tế thế giới

+ Đẩy mạnh phát triển các ngành mũi nhọn và trọng điểm, đưa công nghiệp điện năng đi trước một bước.

+ Đầu tư theo chiều sâu, đổi mới thiết bị, công nghệ

II. Cơ cấu CN theo lãnh thổ:

a/ Hoạt động công nghiệp tập trung chủ yếu ở một số khu vực:

- *ĐBSH & vùng phụ cận* có mức độ tập trung công nghiệp theo lãnh thổ cao nhất nước. Từ Hà Nội tỏa theo các hướng với các cụm chuyên môn hoá:

+ Hải Phòng-Hạ Long-Cẩm Phả: khai thác than, cơ khí.

+ Đáp Cầu- Bắc Giang: phân hoá học, VLXD.

+ Đông Anh-Thái Nguyên: luyện kim, cơ khí.

+ Việt Trì-Lâm Thao-Phú Thọ: hoá chất, giấy.

+ Hoà Bình-Sơn La: thủy điện.

+ Nam Định-Ninh Bình-Thanh Hoá: dệt, xi măng, điện.

- Ở *Nam Bộ*: hình thành 1 dải công nghiệp với các TTCN trọng điểm: tp.HCM, Biên Hoà, Vũng Tàu, có các ngành: khai thác dầu, khí; thực phẩm, luyện kim, điện tử → tp.HCM là TTCN lớn nhất cả nước.

- *DHMT*: Huế, Đà Nẵng, Vinh, với các ngành: cơ khí, thực phẩm, điện → Đà Nẵng là TTCN lớn nhất vùng.

- Vùng núi: công nghiệp chậm phát triển, phân bố phân tán, rời rạc.

* Sự phân trên là kết quả tác động của nhiều yếu tố: vị trí địa lý, TNTN, nguồn lao động có tay

nghề, thị trường tiêu thụ, kết cấu hạ tầng, chính sách phát triển CN, thu hút đầu tư nước ngoài.
-Khu vực TD-MN còn hạn chế là do thiếu đồng bộ các nhân tố trên, nhất là GTVT kém phát triển.
*Những vùng có giá trị công nghiệp lớn: ĐNB, ĐBSH, ĐBSCL→ĐNB chiếm hơn ½ tổng GTSXCN.

III.Cơ cấu công nghiệp theo thành phần KT:

-Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế đã có những thay đổi sâu sắc: khu vực Nhà nước, khu vực ngoài Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
-Các thành phần kinh tế tham gia vào hoạt động công nghiệp ngày càng được mở rộng.
-Xu hướng chung: giảm tỷ trọng khu vực Nhà nước, tăng tỷ trọng khu vực ngoài Nhà nước, đặc biệt là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

BÀI 27.

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM

I. Công nghiệp năng lượng:

1/ Công nghiệp khai thác nguyên nhiên liệu:

a/Công nghiệp khai thác than:

-Than antraxit tập trung ở Quảng Ninh với trữ lượng hơn 3 tỷ tấn, chiếm hơn 90% trữ lượng than cả nước, ngoài ra còn có than mỡ ở Thái Nguyên, than nâu ở ĐBSH, than bùn ở Cà Mau...
-Than được khai thác dưới hình thức lộ thiên và hầm lò. Năm 2005, sản lượng than đạt hơn 34 triệu tấn, tiêu thụ trong và ngoài nước.

b/Công nghiệp khai thác dầu khí:

-Tập trung ở các bể trầm tích ngoài thềm lục địa: bể trầm tích s.Hồng, Trung Bộ, Cửu Long, Nam Côn Sơn, Thổ Chu-Mã Lai, với trữ lượng vài tỷ tấn dầu, hàng trăm tỷ m³ khí.

-Năm 1986, bắt đầu khai thác đến năm 2005, sản lượng dầu đạt 18,5 triệu tấn. (Năm 2009, đưa vào hoạt động nhà máy lọc dầu Dung Quất, Quảng Ngãi).

-Khí đốt còn được đưa vào phục vụ cho các ngành công nghiệp điện lực, sản xuất phân bón như: nhà máy nhiệt điện và sản xuất phân đạm Phú Mỹ, Cà Mau.

2/ Công nghiệp điện lực:

a/Tình hình phát triển và cơ cấu:

-Đến nay, sản lượng điện tăng rất nhanh đạt 52,1 tỷ kwh (2005), trong đó nhiệt điện cung cấp 70% sản lượng điện

-Đường dây 500 kv được xây dựng từ Hoà Bình đi Phú Lâm (tp.HCM) đưa vào hoạt động.

b/Thủy điện:

+ Tiềm năng rất lớn, khoảng 30 triệu KW, tập trung ở hệ thống sông Hồng (37%) và sông Đồng Nai (19%).

+ Hàng loạt các nhà máy thủy điện công suất lớn đang hoạt động: Hoà Bình (1900 MW), Yaly (700MW), Trị An (400 MW)...

+ Nhiều nhà máy đang triển khai xây dựng: Sơn La (2400 MW), Tuyên Quang (340 MW)

c/Nhiệt điện:

+ Nhiên liệu dồi dào: than, dầu khí; nguồn nhiên liệu tiềm tàng: năng lượng mặt trời, sức gió...

+ Các nhà máy nhiệt điện phía bắc chủ yếu dựa vào than ở Quảng Ninh, các nhà máy nhiệt điện ở miền Trung và miền Nam chủ yếu dựa vào dầu, khí.

+ Hàng loạt nhà máy nhiệt điện có công suất lớn đi vào hoạt động: Phả Lại 1 và 2 (trên 1000 MW), Uông Bí và Uông Bí mở rộng (450 MW), Phú Mỹ 1, 2, 3, 4 (4100 MW), Cà Mau 1, 2 (1500 MW)...

II. Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm: có nhiều tiềm năng phát triển: nguồn nguyên

liệu tại chỗ, phong phú; thị trường tiêu thụ lớn...

1/Công nghiệp chế biến sản phẩm trồng trọt:

-Công nghiệp xay xát phát triển mạnh, sản lượng gạo, ngô xay xát đạt 39,0 triệu tấn (2005)→ phân bố tập trung tp.HCM, HN, ĐBSH, ĐBSCL.

-Công nghiệp đường mía: sản lượng đường kính đạt 1,0 triệu tấn (2005)→ phân bố tập trung ở ĐBSCL, ĐNB, DHMT...

-Công nghiệp chế biến cafe, chè, thuốc lá phát triển mạnh: chế biến chè chủ yếu ở TD-MN BB, Tây Nguyên-SL đạt 127.000 tấn; chế biến cafe chủ yếu ở Tây Nguyên, ĐNB, BTB-SL đạt 840.000 tấn cafe nhân;

-Công nghiệp rượu, bia, nước giải khát phát triển nhanh. Hàng năm sx 160-220 triệu lít rượu, 1,4 tỷ lít bia→ tập trung nhất ở tp.HCM, HN, HP, ĐN...

2/Công nghiệp chế biến sản phẩm chăn nuôi:

-Chưa phát triển mạnh do cơ sở nguyên liệu cho ngành còn hạn chế.

-Các cơ sở chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa tập trung ở một số đô thị lớn. Sản lượng sữa đặc trung bình hàng năm đạt 300-350 triệu hộp.

-Thịt và sản phẩm từ thịt → Hà Nội, tp.Hồ Chí Minh.

3/Công nghiệp chế biến thủy, hải sản:

-Nghề làm nước mắm nổi tiếng ở Cát Hải (HP), Phan Thiết (Bình Thuận), Phú Quốc (Kiên Giang). Sản lượng hàng năm đạt 190-200 triệu lít.

-Chế biến tôm, cá và một số sản phẩm khác: tăng trưởng nhanh đáp ứng nhu cầu trong và ngoài nước→ phát triển tập trung ở ĐBSCL.

BÀI 28 .TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

I. Khái niệm

Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là sự sắp xếp, phối hợp giữa các quá trình và cơ sở sx công nghiệp trên một lãnh thổ nhất định để sử dụng hợp lý nguồn lực sẵn có để đạt hiệu quả kinh tế cao.

II. Các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp

-Bên trong:

+VTĐL

+TNTN: khoáng sản, nguồn nước, tài nguyên khác

+Điều kiện KT-XH: dân cư và lao động, trung tâm kinh tế và mạng lưới đô thị...

-Bên ngoài:

+Thị trường

+Hợp tác quốc tế: Vốn, công nghệ, tổ chức quản lý

III.Các hình thức chủ yếu tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

a) Điểm công nghiệp: có nhiều ở Tây Bắc, Tây Nguyên

b) Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao: tập trung ở ĐNB, ĐBSH, DHMT

c) Trung tâm công nghiệp rất lớn, lớn như: tp.HCM, HN có ý nghĩa quốc gia.

d) Vùng công nghiệp: cả nước có 6 vùng công nghiệp.

- Vùng 1: các tỉnh thuộc TD-MN Bắc Bộ, trừ Quảng Ninh.

- Vùng 2: các tỉnh thuộc ĐBSH và Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh.

- Vùng 3: các tỉnh từ Quảng Bình đến Ninh Thuận.

- Vùng 4: các tỉnh thuộc Tây Nguyên, trừ Lâm Đồng.

- Vùng 5: các tỉnh thuộc Đông Nam Bộ, Lâm Đồng, Bình Thuận.

- Vùng 6: các tỉnh thuộc ĐBSCL.

BÀI 29.

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC

I. GTVT:

1/ Đường bộ:

*Sự phát triển:

-Ngày càng được mở rộng và hiện đại hóa.

-Mạng lưới đường bộ đã phủ kín các vùng, tuy nhiên mật độ đường bộ vẫn còn thấp so với một số nước trong khu vực, chất lượng đường còn nhiều hạn chế.

*Các tuyến đường chính:

-QL 1 và đường HCM là 2 trục đường bộ xuyên quốc gia. QL 1 chạy từ cửa khẩu Hữu Nghị (Lạng Sơn) đến Năm Căn (Cà Mau) dài 2.300 km, là tuyến đường xương sống đi qua các vùng kinh tế của cả nước. Đường HCM có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển KT-XH của dải đất phía tây đất nước.

-Các tuyến đường bộ xuyên Á được kết nối vào hệ thống đường bộ các nước trong khu vực.

2/ Đường sắt:

-Tổng chiều dài là 3.143 km.

*Các tuyến đường chính:

-Đường sắt Thống Nhất dài 1.726 km (HN-tp.HCM) là trục giao thông quan trọng theo hướng Bắc-Nam.

-Các tuyến khác: HN-HP, HN-Lào Cai, HN-Đồng Đăng.

-Các tuyến đường thuộc mạng đường sắt xuyên Á cũng đang được xây dựng.

3/ Đường sông:

-Tổng chiều dài là 11.000 km.

-Các phương tiện vận tải trên sông khá đa dạng nhưng ít hiện đại hóa. Cả nước có hàng trăm cảng sông với năng lực bốc dỡ khoảng 100 triệu tấn/năm.

*Các tuyến đường chính: tập trung trên một số hệ thống sông chính.

-Hệ thống s.Hồng-s.Thái Bình

-Hệ thống s.Mekong-s.Đồng Nai

-Hệ thống sông ở miền Trung.

4/ Đường biển:

*Sự phát triển:

-Cả nước có 73 cảng biển lớn nhỏ, tập trung ở Trung Bộ, ĐNB. Các cảng biển và cụm cảng quan trọng: HP, Cái Lân, Đà Nẵng, Dung Quất, Nha Trang, Sài Gòn-Vũng Tàu-Thị Vải.

-Công suất các cảng biển ngày càng tăng, từ 30 triệu tấn năm 1995 lên 240 triệu tấn năm 2010.

*Các tuyến đường chính: chủ yếu ven bờ theo hướng Bắc-Nam. Quan trọng nhất là tuyến HP-tp.HCM, dài 1.500 km.

5/ Đường không:

-Phát triển nhanh chóng và ngày càng hiện đại hóa.

-Cả nước có 19 sân bay, trong đó có 5 sân bay quốc tế: Tân Sơn Nhất (tp.HCM), Nội Bài (HN)... Trong nước với 3 đầu mối chính: tp.HCM, HN, Đà Nẵng.

6/ Đường ống:

Ngày càng phát triển, gắn với sự phát triển của ngành dầu, khí. Chủ yếu là các tuyến từ nơi khai thác dầu, khí ngoài thềm lục địa phía Nam vào đất liền.

II. TTLL:

1/ Bưu chính:

-Mạng lưới phân bố rộng khắp.

-Hạn chế: mạng lưới phân bố chưa hợp lý, công nghệ còn lạc hậu, thiếu lao động trình độ cao...

-Định hướng phát triển theo hướng cơ giới hóa, tự động hóa, tin học hóa.

2/ Viễn thông:

***Sự phát triển:**

-Tốc độ phát triển nhanh vượt bậc, đạt mức trung bình 30%/năm. Đến 2005, cả nước có 15,8 triệu thuê bao điện thoại, đạt 19 thuê bao/100 dân.

-Chú trọng đầu tư công nghệ mới và đa dịch vụ.

-Hệ thống vệ tinh thông tin và cáp quang hiện đại đã kết nối với mạng thông tin quốc tế.

***Mạng lưới viễn thông:**

-Mạng điện thoại: nội hạt, đường dài, cố định và di động.

-Mạng phi thoại: fax, telex

-Mạng truyền dẫn: có nhiều phương thức khác nhau: mạng truyền dẫn viba, truyền dẫn cáp sợi quang... Năm 2005, có hơn 7,5 triệu người sử dụng Internet, chiếm 9% dân số.

-3 trung tâm thông tin chính: HN, tp.HCM, Đà Nẵng.

BÀI 30 VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI, DU LỊCH

I. Thương mại:

1/ Nội thương:

a/Tình hình phát triển:

-Sau khi thống nhất đất nước đến nay, đã hình thành thị trường thống nhất đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân.

b/Cơ cấu theo thành phần kinh tế:

-Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ năm 2005 theo thành phần kinh tế: khu vực ngoài Nhà nước chiếm 83,3%, khu vực Nhà nước chiếm 12,9%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 3,8%.

2/ Ngoại thương:

a/Tình hình:

-Hoạt động XNK có nhiều chuyển biến rõ rệt. 1992, lần đầu tiên cán cân XNK tiến tới cân đối; từ 1993 tiếp tục nhập siêu.

-Thị trường mua bán ngày càng mở rộng theo hướng đa dạng hóa, đa phương hóa.

-2007, VN chính thức trở thành thành viên thứ 150 của WTO, tạo ra nhiều cơ hội và thách thức.

b/Xuất khẩu:

-XK liên tục tăng: 1990 đạt 2,4 tỷ USD tăng lên 32,4 tỷ USD vào năm 2005.

-Các mặt hàng XK ngày càng phong phú: hàng CN nặng và khoáng sản, hàng CN nhẹ và tiểu thủ CN, hàng nông lâm thủy sản.

-Thị trường XK lớn nhất hiện nay là Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc.

*Hạn chế: hàng gia công vẫn còn chiếm tỷ trọng lớn (90-95% hàng dệt may) hoặc phải nhập nguyên liệu (60% đ/v da giày).

c/Nhập khẩu:

-Tăng khá mạnh: 1990 đạt 2,8 tỷ USD tăng lên 36,8 tỷ USD vào năm 2005 → nhập siêu

-Các mặt hàng NK: tư liệu sản xuất, hàng tiêu dùng, nguyên liệu...

-Thị trường NK chủ yếu là khu vực châu Á-TBD và châu Âu.

II. Du lịch:

1/ Tài nguyên du lịch:

a/Tài nguyên du lịch tự nhiên: phong phú và đa dạng, gồm: địa hình, khí hậu, nước, sinh vật.

-Về địa hình có nhiều cảnh quan đẹp như: đồi núi, đồng bằng, bờ biển, hải đảo. Địa hình Caxto với hơn 200 hang động, nhiều thắng cảnh nổi tiếng như: vịnh Hạ Long, Phong Nha-Kẻ

Bàng...

-Sự đa dạng của khí hậu thuận lợi cho phát triển du lịch, nhất là phân hóa theo độ cao. Tuy nhiên cũng bị ảnh hưởng như thiên tai, sự phân mùa của khí hậu.

-Nhiều vùng sông nước trở thành các điểm tham quan du lịch như: hệ thống s.Cửu Long, các hồ tự nhiên (Ba Bể) và nhân tạo (Hoà Bình, Dầu Tiếng). Ngoài ra còn có nguồn nước khoáng thiên nhiên có sức hút cao đối với du khách.

-Tài nguyên SV có nhiều giá trị: nước ta có hơn 30 vườn quốc gia.

b/Tài nguyên du lịch nhân văn: gồm: di tích, lễ hội, tài nguyên khác...

-Các di tích văn hóa-lịch sử có giá trị hàng đầu. Cả nước có 2.600 di tích được Nhà nước xếp hạng, các di tích được công nhận là di sản văn hóa thế giới như: Cố đô Huế, Phố cổ Hội An, Di tích Mỹ Sơn; di sản phi vật thể như: Nhã nhạc cung đình Huế, Không gian văn hóa Công chiêng Tây Nguyên.

-Các lễ hội diễn ra khắp cả nước, có ý nghĩa quốc gia là lễ hội đền Hùng, kéo dài nhất là lễ hội Chùa Hương...

-Hàng loạt làng nghề truyền thống và các sản phẩm đặc sắc khác có khả năng phục vụ mục đích du lịch.

2/ Tình hình phát triển du lịch và các trung tâm du lịch chủ yếu:

a/Tình hình phát triển:

-Phát triển mạnh từ đầu thập kỷ 90 (TK XX) đến nay, nhờ có chính sách Đổi mới:

	1991	2005
Khách nội địa (triệu lượt khách)	1,5	16,0
Khách quốc tế (triệu lượt khách)	0,3	3,5
Doanh thu từ du lịch (nghìn tỷ đồng)	0,8	30,3

b/Sự phân hóa lãnh thổ:

-Nước ta chia làm 3 vùng du lịch: vùng du lịch Bắc Bộ, BTB, NTB và Nam Bộ.

-Tập trung ở 2 tam giác tăng trưởng du lịch: HN-HP-QN, tp.HCM-Nha Trang-Đà Lạt.

-Các trung tâm du lịch lớn: HN, tp.HCM, Huế-Đà Nẵng, Hạ Long, Vũng Tàu, Cần Thơ...

3/ Phát triển du lịch bền vững:

-Là mục tiêu quan trọng hàng đầu của ngành du lịch → bền vững về KT, XH, tài nguyên-môi trường.

-Cần có nhiều giải pháp đồng bộ như: tạo ra các sản phẩm du lịch độc đáo, tôn tạo và bảo vệ tài nguyên-môi trường gắn với lợi ích cộng đồng, tổ chức thực hiện theo quy hoạch, giáo dục-đào tạo về du lịch...

BÀI 31.

VẤN ĐỀ KHAI THÁC THỂ MẠNH Ở TRUNG DU-MIỀN NÚI BẮC BỘ

I./ KHÁI QUÁT CHUNG:

-Gồm 15 tỉnh → **Tây Bắc:** Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình; **Đông Bắc:** Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Quảng Ninh.

-Diện tích: 101.000 km², chiếm 30,5% diện tích cả nước. Dân số >12 triệu (2006), chiếm 14,2% dân số cả nước.

-Giáp Trung Quốc, Lào, liền kề ĐBSH, BTB và giáp vịnh Bắc Bộ.

→ Vùng có vị trí địa lý đặc biệt và GTVT đang được đầu tư tạo điều kiện thuận lợi giao lưu với các vùng khác trong nước và xây dựng nền kinh tế mở.

-TNTN đa dạng → có khả năng đa dạng hóa cơ cấu ngành kinh tế.

-Có nhiều đặc điểm xã hội đặc biệt (thưa dân, nhiều dân tộc ít người, vẫn còn nạn du canh du

cur...). Đây là vùng căn cứ cách mạng trong kháng chiến chống Pháp và có di tích lịch sử Điện Biên Phủ.

-CSVCKT có nhiều tiến bộ nhưng vẫn còn nhiều hạn chế.

→ Việc phát huy các thế mạnh của vùng mang nhiều ý nghĩa về kinh tế, chính trị, xã hội sâu sắc.

II./ CÁC THỂ MẠNH KINH TẾ

1/ Khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện.

a/Khoáng sản: giàu khoáng sản bậc nhất nước ta, rất phong phú, gồm nhiều loại:

-Than: tập trung vùng Quảng Ninh, Na Dương, Thái Nguyên. Trong đó vùng than Quảng Ninh có trữ lượng lớn nhất và chất lượng tốt nhất Đông Nam Á-trữ lượng thăm dò 3 tỷ tấn, chủ yếu than antraxit. Sản lượng khai thác trên 30 triệu tấn/năm. Than dùng làm nhiên liệu cho các nhà máy luyện kim, nhiệt điện như Uông Bí (150 MW), Uông Bí mở rộng (300MW), Na Dương (110MW), Cẩm Phả (600MW)...

-Sắt ở Yên Bái, kẽm-chì ở Bắc Kạn, đồng-vàng ở Lào Cai, bô-xit ở Cao Bằng.

-Thiếc Tĩnh Túc, sx 1000 tấn/năm→ tiêu dùng trong nước & xuất khẩu.

-Apatit Lào Cai, khai thác 600.000 tấn/năm dùng để sản xuất phân bón.

-Đồng-niken ở Sơn La.

→ giàu khoáng sản tạo điều kiện thuận lợi phát triển cơ cấu công nghiệp đa ngành.

***Khó khăn:** các vỉa quặng nằm sâu trong lòng đất đòi hỏi phương tiện khai thác hiện đại & chi phí cao, CSHT kém phát triển, thiếu lao động lành nghề...

b/Thủy điện: trữ năng lớn nhất nước ta.

-Trữ năng trên sông Hồng chiếm 1/3 trữ năng cả nước (11.000MW), trên sông Đà 6.000MW.

-Đã xây dựng: nhà máy thủy điện Hòa Bình trên sông Đà (1.900MW), Thác Bà trên sông Chảy 110MW.

-Đang xây dựng thủy điện Sơn La trên sông Đà (2.400MW), Tuyên Quang trên sông Gâm 342MW.

Đây là động lực phát triển cho vùng, nhất là việc khai thác và chế biến khoáng sản, tuy nhiên cần chú ý sự thay đổi môi trường.

*Hạn chế: thủy chế sông ngòi trong vùng phân hóa theo mùa. Điều đó gây ra những khó khăn nhất định cho việc khai thác thủy điện.

2/ Trồng và chế biến cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt & ôn đới

-Phần lớn là đất feralit trên đá phiến, đá vôi; đất phù sa cổ, đất phù sa ở các cánh đồng giữa núi: Than Uyên, Nghĩa Lộ, Điện Biên....

-Khí hậu nhiệt đới, ẩm, gió mùa, có mùa đông lạnh: Đông Bắc do ảnh hưởng gió mùa Đông Bắc nên có mùa đông lạnh nhất nước ta, Tây Bắc lạnh do nền địa hình cao.

→ thuận lợi phát triển các cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt & ôn đới.

+Chè: diện tích & sản lượng chè lớn nhất nước ta, nổi tiếng các loại chè thơm ở Phú Thọ, Thái Nguyên, Hà Giang, Yên Bái, Sơn La...

+Cây dược liệu: quế, tam thất, hồi, đỗ trọng...& cây ăn quả: mận, đào, lê... trồng ở Cao Bằng, Lạng Sơn, dãy Hoàng Liên Sơn.

+Ở Sapa trồng rau vụ đông & sản xuất hạt giống rau quanh năm, trồng hoa xuất khẩu.

***Khó khăn:** thời tiết thất thường, thiếu nước vào mùa đông, cơ sở chế biến còn kém phát triển trong khi khả năng mở rộng diện tích và nâng cao năng suất còn rất lớn.

→ Việc đẩy mạnh cây công nghiệp, cây đặc sản cho phép phát triển nền nông nghiệp hàng hóa đem lại hiệu quả cao & có tác dụng hạn chế nạn du canh, du cư.

c/Chăn nuôi gia súc

Có nhiều đồng cỏ ở các cao nguyên cao 600-700m, thường không lớn nhưng có thể phát triển chăn nuôi đại gia súc:

- Bò sữa nuôi nhiều ở Mộc Châu, Sơn La. Tổng đàn bò 900.000 con, chiếm 16% đàn bò cả nước.
- Trâu 1,7 triệu con, chiếm 1/2 đàn trâu cả nước, nuôi rộng khắp.
- cần giải quyết vấn đề giao thông, cải tạo các đồng cỏ, nâng cao năng suất để đẩy mạnh phát triển chăn nuôi đại gia súc trong vùng.
- Do giải quyết lương thực cho con người nên hoa màu dành nhiều cho chăn nuôi đã đẩy nhanh phát triển đàn lợn trong vùng, hơn 5,8 triệu con, chiếm 21% đàn lợn cả nước (2005).

d/Kinh tế biển

- Vùng biển Quảng Ninh giàu tiềm năng, đang cùng phát triển với vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc.
- Phát triển mạnh nuôi trồng & đánh bắt thủy sản, nhất là đánh bắt xa bờ, tập trung ở ngư trường Quảng Ninh-Hải Phòng.
 - Du lịch biển-đảo là thế mạnh của vùng, tập trung ở vịnh Hạ Long.
 - Cảng Cái Lân đang được xây dựng góp phần phát triển GTVT biển, tạo đà hình thành khu CN Cái Lân.

BÀI 32 .

VẤN ĐỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

I/ Các thế mạnh chủ yếu của vùng:

a/Vị trí địa lý:

- Diện tích: 15.000 km², chiếm 4,5% diện tích của cả nước.
 - Dân số: 18,2 triệu người (2006), chiếm 21,6% dân số cả nước.
 - Gồm 11 tỉnh, thành: Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Hà Tây, Hà Nam, Hưng Yên, Hải Dương, Bắc Ninh, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình.
 - Giáp Trung du - miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và vịnh Bắc Bộ.
- Ý nghĩa:
- + Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc tạo động lực phát triển vùng và các vùng khác.
 - + Dễ dàng giao lưu kinh tế với các vùng khác và với nước ngoài.
 - + Gần các vùng giàu tài nguyên.

b/Tài nguyên thiên nhiên:

- Diện tích đất nông nghiệp khoảng 760.000 ha, trong đó 70% là đất phù sa màu mỡ, có giá trị lớn về sản xuất nông nghiệp. Đất nông nghiệp chiếm 51,2% DT vùng.
- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh làm cho cơ cấu cây trồng đa dạng.
- Tài nguyên nước phong phú, có giá trị lớn về kinh tế là hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình. Ngoài ra còn có nước ngầm, nước nóng, nước khoáng.
- Tài nguyên biển: bờ biển dài 400 km, vùng biển có tiềm năng lớn để phát triển nhiều ngành kinh tế (đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, giao thông, du lịch)
- Khoáng sản không nhiều, có giá trị là đá vôi, sét cao lanh, than nâu, khí tự nhiên.

c. Điều kiện kinh tế - xã hội:

- Dân cư đông nên có lợi thế:
 - + Có nguồn lao động dồi dào, nguồn lao động này có nhiều kinh nghiệm và truyền thống trong sản xuất, chất lượng lao động cao.
 - + Tạo ra thị trường có sức mua lớn.
- Chính sách: có sự đầu tư của Nhà nước và nước ngoài.
- Kết cấu hạ tầng phát triển mạnh (giao thông, điện, nước...)
- Cơ sở vật chất kỹ thuật cho các ngành ngày càng hoàn thiện: hệ thống thủy lợi, các trạm, trại bảo vệ cây trồng, vật nuôi, nhà máy chế biến...
- Có lịch sử khai phá lâu đời, là nơi tập trung nhiều di tích, lễ hội, làng nghề truyền thống... với 2 trung tâm KT-XH là Hà Nội và Hải Phòng.

2. Hạn chế:

- Dân số đông, mật độ dân số cao (1.225 ng/km^2 – cao gấp 4,8 lần mật độ dân số trung bình cả nước) gây sức ép về nhiều mặt, nhất là giải quyết việc làm.
- Thời tiết thất thường và thường có thiên tai: bão, lũ lụt, hạn hán...
- Sự suy thoái một số loại tài nguyên, thiếu nguyên liệu phát triển công nghiệp.
- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, chưa phát huy thế mạnh của vùng.

II/ Chuyển dịch cơ cấu kinh tế:

1/Thực trạng:

Cơ cấu kinh tế đồng bằng sông Hồng đang có sự chuyển dịch theo hướng tích cực nhưng còn chậm.

- Giảm tỷ trọng khu vực I, tăng tỷ trọng khu vực II và III.
- Trước 1990, khu vực I chiếm tỷ trọng cao nhất (49,5%). Năm 2005, khu vực III chiếm tỷ trọng cao nhất (45%).

2/Định hướng:

- Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế: giảm tỷ trọng khu vực I, tăng tỷ trọng khu vực II và III, đảm bảo tăng trưởng kinh tế và giải quyết các vấn đề XH và môi trường.

- Chuyển dịch trong nội bộ từng ngành kinh tế:

+ Trong khu vực I:

Giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi và thủy sản.

Trong trồng trọt: giảm tỉ trọng cây lương thực, tăng tỉ trọng cây thực phẩm và cây ăn quả.

+ Trong khu vực II: chú trọng phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm dựa vào thế mạnh về tài nguyên và lao động: công nghiệp chế biến LT-TP, dệt may, da giày, cơ khí, điện tử...

+ Trong khu vực III: phát triển du lịch, dịch vụ tài chính, ngân hàng, giáo dục - đào tạo,...

BÀI 33. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI Ở BẮC TRUNG BỘ

I/Khái quát chung:

1/Vị trí địa lý và lãnh thổ: gồm Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế.

-Diện tích: 51.500 km^2 , chiếm 15,6 % diện tích cả nước. Dân số: 10,6 triệu người, chiếm 12,7% dân số cả nước.

- BTB là vùng lãnh thổ kéo dài và hẹp ngang nhất nước

- Tiếp giáp: ĐBSH, Trung du và miền núi BB, Lào và Biển Đông, dãy núi Bạch Mã là ranh giới giữa BTB và NTB → thuận lợi giao lưu văn hóa – kinh tế – xã hội của vùng với các vùng khác cả bằng đường bộ và đường biển

2/Thế mạnh và hạn chế:

a/Thế mạnh:

-Đồng bằng nhỏ hẹp, lớn nhất là đồng bằng Thanh-Nghệ-Tĩnh. Vùng gò đồi có khả năng phát triển vườn rừng, chăn nuôi đại gia súc.

-Khí hậu vẫn còn chịu khá mạnh của gió mùa Đông Bắc vào mùa đông. Dãy Trường Sơn Bắc vào mùa hè còn có hiện tượng gió phơn TN thổi mạnh, thời tiết nóng, khô.

-Hệ thống sông Mã, sông Cả có giá trị về thủy lợi, tiềm năng thủy điện và giao thông (hạ lưu).

-Khoáng sản: sắt Thạch Khê, crôm Cổ Định, thiếc Quỳnh Hợp, đá vôi Thanh Hóa...

-Rừng có diện tích tương đối lớn, tập trung chủ yếu ở phía Tây-biên giới Việt-Lào.

-Các tỉnh đều giáp biển nên có khả năng phát triển đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

-Vùng có tài nguyên du lịch đáng kể, nổi tiếng: bãi biển Sầm Sơn, Cửa Lò, Lăng Cô; di sản thiên nhiên thế giới: Phong Nha-Kẻ Bàng, di sản văn hóa thế giới: Cố đô Huế...

- Dân cư giàu truyền thống lịch sử, cần cù, chịu khó

b/Hạn chế:

- Thường xuyên chịu thiên tai: bão, gió Lào...
- Chịu hậu quả nặng nề của chiến tranh.
- Mức sống của người dân còn thấp.
- Cơ sở năng lượng ít, nhỏ bé.
- Mạng lưới CN còn mỏng.
- GTVT kém phát triển, thu hút đầu tư nước ngoài còn hạn chế.

II/Hình thành cơ cấu nông – lâm – ngư nghiệp

1/Khai thác thế mạnh về lâm nghiệp:

- Diện tích rừng 2,46 triệu ha (20% cả nước). Độ che phủ rừng là 47,8%, chỉ đứng sau Tây Nguyên. Diện tích rừng giàu tập trung vùng biên giới Việt-Lào, nhiều nhất ở Nghệ An, Quảng Bình, Thanh Hóa.

- Rừng sản xuất chỉ chiếm 34% diện tích, còn lại 50% diện tích là rừng phòng hộ, 16% diện tích là rừng đặc dụng.

- Rừng có nhiều loại gỗ quý (lim, sến...), nhiều lâm sản chim, thú có giá trị (voi, bò tót...).

→ phát triển công nghiệp khai thác gỗ, chế biến lâm sản.

*Bảo vệ và phát triển vốn rừng giúp bảo vệ môi trường sống, giữ gìn nguồn gen các SV quý hiếm, điều hòa nguồn nước, hạn chế tác hại các cơn lũ đột ngột. Ven biển trồng rừng để chắn gió, chắn cát.

2/Khai thác tổng hợp các thế mạnh về nông nghiệp của trung du, đồng bằng và ven biển:

- Vùng đồi trước núi có nhiều đồng cỏ phát triển chăn nuôi đại gia súc. Đàn bò có 1,1 triệu con chiếm 1/5 đàn bò cả nước. Đàn trâu có 750.000 con, chiếm 1/4 đàn trâu cả nước.

- BTB cũng đã hình thành một số vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm: café, chè ở Tây Nghệ An, Quảng Trị, cao su ở Quảng Bình, Quảng Trị, ...

- Đồng bằng Thanh-Nghệ - Tĩnh là tương đối lớn, còn lại nhỏ hẹp. Phần lớn là đất cát pha thuận lợi trồng cây công nghiệp hàng năm (lạc, mía, thuốc lá...), nhưng không thật thuận lợi trồng lúa

→ bình quân lương thực có tăng nhưng vẫn còn thấp 348 kg/người.

3/Đẩy mạnh phát triển ngư nghiệp:

- Tỉnh nào cũng giáp biển nên có điều kiện phát triển nghề cá biển. Nghệ An là tỉnh trọng điểm nghề cá của BTB. Việc nuôi trồng thủy sản nước lợ, nước mặn phát triển khá mạnh.

- Hạn chế: phần lớn tàu có công suất nhỏ, đánh bắt ven bờ là chính, nên nhiều nơi nguồn lợi thủy sản có nguy cơ giảm rõ rệt.

III/Hình thành cơ cấu công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng GTVT

1/Phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm và các trung tâm công nghiệp chuyên môn hóa:

- Là vùng có nhiều nguyên liệu cho sự phát triển công nghiệp: khoáng sản, nguyên liệu nông – lâm – ngư nghiệp và nguồn lao động dồi dào.

- Trong vùng đã hình thành một số ngành công nghiệp trọng điểm: sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí, luyện kim... như: nhà máy xi măng Bỉm Sơn, Nghi Sơn (Thanh Hóa), Hoàng Mai (Nghệ An), nhà máy thép liên hợp Hà Tĩnh.

- Các trung tâm công nghiệp phân bố chủ yếu ở dải ven biển, phía đông bao gồm Thanh Hóa-Bỉm Sơn, Vinh, Huế với các sản phẩm chuyên môn hóa khác nhau.

Tuy nhiên vẫn còn những hạn chế về điều kiện kỹ thuật & vốn. Cơ sở năng lượng là một ưu tiên trong phát triển CN của vùng. Việc giải quyết nhu cầu về điện chủ yếu dựa vào lưới điện quốc gia như: sử dụng điện từ đường dây 500 kv. Một số nhà máy thủy điện đang được xây dựng: thủy điện Bản Vẽ trên sông Cả ở Nghệ An (320MW), Cửa Đạt trên sông Chu ở Thanh Hóa (97MW), Rào Quán ở Quảng Trị (64MW).

2/Xây dựng cơ sở hạ tầng, trước hết là GTVT

- Xây dựng cơ sở hạ tầng có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển KT-XH của vùng
- Mạng lưới giao thông chủ yếu là các tuyến giao thông quan trọng của vùng: quốc lộ 1, đường sắt Thống Nhất và các tuyến đường ngang như: quốc lộ 7, 8, 9. Đường Hồ Chí Minh hoàn thành thúc đẩy sự phát triển kinh tế ở vùng phía tây.
- Tuyến hành lang giao thông Đông-Tây cũng đã hình thành, hàng loạt cửa khẩu mở ra như: Lao Bảo, thúc đẩy giao thương với các nước láng giềng.
- Hầm đường bộ qua Hải Vân, Hoàng Sơn góp phần gia tăng vận chuyển Bắc-Nam
- Hệ thống sân bay, cảng biển đang được đầu tư xây dựng & nâng cấp hiện đại đảm bảo giao thông trong nước & quốc tế: sân bay quốc tế Phú Bài (Huế), Vinh...& các cảng quốc tế: Nghi Sơn, Vũng Áng, Chân Mây...

BÀI 34 VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

1/Khái quát chung:

1/Vị trí địa lý và lãnh thổ: gồm 8 tỉnh, thành phố: Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận.

- DT: 44,4 nghìn km² (13,4% diện tích cả nước). Dân số: 8,9 triệu người (10,5% dân số cả nước)
- Có 2 quần đảo xa bờ: Hoàng Sa, Trường Sa.
- Tiếp giáp: BTB, Tây Nguyên, ĐNB, biển Đông → Giao lưu kinh tế trong và ngoài khu vực.

2/Các thế mạnh và hạn chế:

a/Thế mạnh:

-Lãnh thổ hẹp, phía **Tây** là sườn đông của Trường Sơn Nam, phía **Đông** là biển Đông, phía **Bắc** có dãy Bạch Mã làm ranh giới với BTB, phía **Nam** là ĐNB. Các nhánh núi ăn ra biển tạo nên hàng loạt các bán đảo, vịnh biển và nhiều bãi biển đẹp tạo cho vùng có nhiều tiềm năng phát triển đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, du lịch.

-Các đồng bằng nhỏ hẹp, đất cát pha và đất cát là chính; đồng bằng màu mỡ nổi tiếng là đồng bằng Tuy Hòa. Vùng gò đồi thuận lợi chăn nuôi bò, cừu, dê.

-Vùng có đặc điểm khí hậu của Đông Trường Sơn: mùa hè có hiện tượng phơn, thu-đông mưa địa hình và tác động của hội tụ nhiệt đới đem lại mưa lớn ở Đà Nẵng, Quảng Nam. Tuy nhiên phía nam thường ít mưa, khô hạn kéo dài, nhất là ở Ninh Thuận-Bình Thuận.

-Tiềm năng thủy điện không lớn nhưng vẫn có thể xây dựng các nhà máy có công suất trung bình và nhỏ.

-Diện tích rừng hơn 1,7 triệu ha, độ che phủ rừng là 38,9%, nhưng có đến 97% là rừng gỗ, chỉ có 2,4% là rừng tre nứa. Rừng có nhiều loại gỗ, chim và thú quý.

-Khoáng sản không nhiều, chủ yếu các loại VLXD, các mỏ cát làm thủy tinh ở Khánh Hòa, vàng ở Bồng Miêu (Quảng Nam), dầu khí ở thềm lục địa cực NTB.

-Dân cư giàu truyền thống lịch sử, cần cù, chịu khó. Ở đây có các di sản văn hóa thế giới: Phố cổ Hội An, Thánh địa Mỹ Sơn.

-Có nhiều đô thị và các cụm công nghiệp, khu kinh tế mở để thu hút đầu tư nước ngoài: Dung Quất, Chu Lai...

b/Hạn chế:

- Mùa mưa lũ lên nhanh, mùa khô thiếu nước, khô hạn kéo dài (Ninh Thuận, Bình Thuận) cần có hệ thống thủy lợi để giải quyết vấn đề nước tưới.

- Thiên tai thường xảy ra.

- Khu vực chịu ảnh hưởng nặng nề trong chiến tranh. Có nhiều dân tộc ít người trình độ sản xuất thấp.

II/Phát triển tổng hợp kinh tế biển.

1/Nghề cá:

-Biển lấm tôm, cá; tỉnh nào cũng có bãi tôm, bãi cá, lớn nhất ở các tỉnh cực NTB và ngư trường Hoàng Sa-Trường Sa.

-Bờ biển miền Trung có nhiều vũng, vịnh, đầm, phá thuận lợi nuôi trồng thủy sản. Nuôi tôm hùm, tôm sú phát triển nhất là ở Phú Yên, Khánh Hòa.

-Sản lượng thủy sản toàn vùng năm 2005 đạt trên 600.000 tấn, riêng cá biển trên 400.000 tấn, có nhiều loại cá quý: cá thu, cá ngừ, cá trích...

-Hoạt động chế biến ngày càng đa dạng, trong đó có nước mắm Phan Thiết.

→Ngành thủy sản ngày càng có vai trò lớn trong việc giải quyết vấn đề thực phẩm của vùng để tạo ra sản phẩm hàng hóa, cần chú ý khai thác hợp lý & bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

2/Du lịch biển:

-Có nhiều bãi biển nổi tiếng như: Mỹ Khê (Đà Nẵng), Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), Nha Trang (Khánh Hòa), Cà Ná (Ninh Thuận), Mũi Né (Bình Thuận)...trong đó Nha Trang, Đà Nẵng là các trung tâm du lịch lớn ở nước ta.

-Đẩy mạnh phát triển du lịch biển gắn với du lịch đảo kết hợp nghỉ dưỡng, thể thao...

3/Dịch vụ hàng hải:

-Có tiềm năng xây dựng các cảng nước sâu: Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang.

-Cảng nước sâu Dung Quất đang được xây dựng, vịnh Vân Phong (Khánh Hòa) sẽ hình thành cảng trung chuyển quốc tế lớn nhất nước ta.

4/Khai thác khoáng sản ở thêm lục địa và sản xuất muối:

- Khai thác dầu khí ở phía đông quần đảo Phú Quý (Bình Thuận)

- Sản xuất muối nổi tiếng ở Cà Ná, Sa Huỳnh...

III/Phát triển công nghiệp và cơ sở hạ tầng:

1/Phát triển công nghiệp:

- Hình thành các trung tâm công nghiệp trong vùng, lớn nhất là Đà Nẵng, tiếp đến là Nha Trang, Quy Nhơn, Phan Thiết→ công nghiệp chủ yếu là cơ khí, chế biến nông-lâm-thủy sản, sản xuất hàng tiêu dùng.

- Bước đầu thu hút đầu tư nước ngoài vào hình thành các khu công nghiệp tập trung và khu chế xuất.

*Hạn chế: cơ sở năng lượng chưa đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp mặc dù đang được giải quyết như: sử dụng điện từ đường dây 500 kv, xây dựng một số nhà máy thủy điện quy mô trung bình: thủy điện sông Hinh (Phú Yên), Hàm Thuận-Đa Mi (Bình Thuận), Vĩnh Sơn (Bình Định), A Vương (Q.Nam), dự kiến xây dựng nhà máy điện nguyên tử đầu tiên ở nước ta tại vùng này.

-Với việc hình thành vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, nhất là Khu kinh tế mở Chu Lai, Khu kinh tế Dung Quất, Nhơn Hội góp phần thúc đẩy công nghiệp của vùng ngày càng phát triển.

2/Phát triển giao thông vận tải:

- Quốc lộ 1, đường sắt Bắc – Nam đang được nâng cấp giúp đẩy mạnh sự giao lưu kinh tế giữa vùng với các vùng khác trong cả nước.

- Các tuyến đường ngang (đường 19, 26...) nối Tây Nguyên với các cảng nước sâu của vùng, ngoài ra còn đẩy mạnh quan hệ với khu vực Nam Lào, Đông Bắc Thái Lan.

- Các sân bay cũng được hiện đại hóa: sân bay quốc tế Đà Nẵng, nội địa có sân bay như: Chu Lai, Quy Nhơn, Cam Ranh...

BÀI 35. VẤN ĐỀ KHAI THÁC THỀ MẠNH Ở TÂY NGUYÊN

I/Khái quát chung:

1/Vị trí địa lý và lãnh thổ:

Gồm có 5 tỉnh là Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng.

-Diện tích: 54,7 nghìn km² (16,5% diện tích cả nước). Dân số: 4,9 triệu người (5,8% dân số cả nước).

-Tiếp giáp: Duyên hải NTB, ĐNB, Campuchia và Lào. Đây là vùng duy nhất ở nước ta không giáp biển

→ thuận lợi giao lưu với các vùng, có vị trí chiến lược về an ninh, quốc phòng và xây dựng kinh tế.

2/Các thế mạnh và hạn chế:

a/Thế mạnh:

-Đất bazan giàu dinh dưỡng với diện tích lớn nhất cả nước

-Khí hậu cận xích đạo, có sự phân hóa theo độ cao → tiềm năng to lớn về nông nghiệp.

-Diện tích rừng và độ che phủ rừng cao nhất nước ta.

-Không nhiều khoáng sản nhưng có quặng bô-xit với trữ lượng hàng tỷ tấn.

-Trữ năng thủy điện tương đối lớn trên các sông: Xê Xan, Xrê Pok, thượng nguồn sông Đồng Nai.

-Có nhiều dân tộc thiểu số với nền văn hóa độc đáo và kinh nghiệm sản xuất phong phú.

b/Hạn chế:

-Mùa khô thiếu nước nghiêm trọng cho sản xuất và đời sống.

-Thiếu lao động lành nghề.

-Mức sống của nhân dân còn thấp, giáo dục, y tế còn kém phát triển...

-Cơ sở hạ tầng còn thiếu, nhất là GTVT còn kém phát triển, các TTCN qui mô nhỏ.

II/Phát triển cây công nghiệp lâu năm:

-Đất đỏ badan, giàu chất dinh dưỡng, có tầng phong hóa sâu, phân bố tập trung với những mặt bằng rộng lớn có thể hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp quy mô lớn.

-Khí hậu có tính chất cận xích đạo, mùa khô kéo dài thuận lợi phơi sấy, bảo quản các sản phẩm. Lên cao 400-500m khí hậu khô nóng, độ cao 1000m lại mát mẻ có thể trồng cây công nghiệp nhiệt đới & cận nhiệt.

+**Café** chiếm 4/5 diện tích trồng café cả nước (450.000 ha). Đắk Lắk là có diện tích café lớn nhất (259.000 ha), nổi tiếng là café Buôn Mê Thuật có chất lượng cao.

Café chè trồng nơi có khí hậu mát hơn: Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng.

Café vối trồng nơi có khí hậu nóng hơn: Đắk Lắk.

+**Chè** trồng trên các cao nguyên cao hơn ở Lâm Đồng, Gia Lai & được chế biến tại các nhà máy chè Biên Hồ (Gia Lai), Bảo Lộc (Lâm Đồng). Lâm Đồng có DT trồng chè lớn nhất nước.

+**Cao su** lớn thứ 2 sau ĐNB, tập trung ở Gia Lai, Đắk Lắk.

***Khó khăn & biện pháp khắc phục:**

-Mùa khô kéo dài cần giải quyết vấn đề thủy lợi, mùa mưa cần có biện pháp chống xói mòn đất.

-Thiếu lao động lành nghề, đã thu hút lao động từ nơi khác đến tạo ra tập quán sản xuất mới.

-Bảo đảm LT-TP cho vùng thông qua trao đổi hàng hóa với các vùng khác, tạo điều kiện ổn định diện tích cây công nghiệp.

-Hoàn thiện quy hoạch các vùng chuyên canh cây công nghiệp, mở rộng diện tích có kế hoạch, đi đôi với việc bảo vệ rừng và phát triển thủy lợi.

-Đa dạng hoá cơ cấu cây công nghiệp. Phát triển mô hình KT vườn trồng café, hồ tiêu... để nâng cao hiệu quả sản xuất.

-Nâng cấp mạng lưới GTVT như đường 14 xuyên Tây Nguyên, đường 19, 26 nối với đồng bằng duyên hải.

-Đẩy mạnh các cơ sở chế biến, XK & thu hút đầu tư nước ngoài.

III/Khai thác và chế biến lâm sản:

-Đầu thập kỷ 90 (thế kỷ XX) ở Tây Nguyên rừng vẫn che phủ 60% diện tích lãnh thổ. Rừng chiếm 36% diện tích đất có rừng & 52% SL gỗ có thể khai thác của cả nước.

-Có nhiều gỗ quý, chim, thú có giá trị: cẩm lai, sến, trắc..., voi, bò tót, tê giác...

-Có hàng chục lâm trường khai thác, chế biến & trồng rừng

→Liên hiệp lâm-nông-công nghiệp lớn nhất nước ta Kon Hà Nừng (Gia Lai), Gia Nghĩa (Đắk Nông)....

-Sản lượng khai thác gỗ hàng năm đều giảm, đến cuối thập kỷ 80 (thế kỷ XX) là 600.000-700.000m³, nay còn 200.000-300.000m³/năm.

-Nạn phá rừng gia tăng làm giảm sút lớp phủ thực vật, môi trường sống bị đe dọa, mực nước ngầm hạ thấp, đất đai dễ bị xói mòn... Cần có biện pháp ngăn chặn nạn phá rừng, khai thác hợp lý đi đôi với trồng rừng mới, đẩy mạnh giao đất, giao rừng, chế biến tại địa phương và hạn chế xuất khẩu gỗ tròn.

IV/Khai thác thủy năng kết hợp với thủy lợi:

-Trước đây đã xây dựng một số nhà máy thủy điện: Đa Nhim trên sông Đa Nhim (160MW), Drây-H'ling trên sông Xrê-pôk (12MW).

-Thủy điện Yaly trên sông Xêxan (720MW) khánh thành năm 2002, đã xây dựng thêm: Xê-Xan 3, Xê-Xan 3A, Xê-Xan 4, Plây Krông→ tổng công suất trên sông Xê-Xan khoảng 1.500MW.

-Trên sông Xrê-Pôk có các nhà máy thủy điện: Buôn Kuôp (280MW), Xrê-Pôk 4 (33MW),...

-Trên hệ thống sông Đồng Nai, các công trình thủy điện Đại Ninh (300MW), Đồng Nai 3 (180MW), Đồng Nai 4 (340MW) đang được xây dựng.

→ Đây là điều kiện thuận lợi cho phát triển KT-XH của vùng, đặc biệt việc khai thác & chế biến quặng bô-xit của vùng. Các hồ thủy điện còn đem lại nguồn nước tưới quan trọng trong mùa khô và có thể khai thác phục vụ du lịch và nuôi trồng thủy sản.

BÀI 36. VẤN ĐỀ KHAI THÁC LÃNH THỔ THEO CHIỀU SÂU Ở ĐÔNG NAM BỘ

I/ **Khái quát chung:** gồm TP.HCM, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu.

-Diện tích: 23,6 nghìn km² (7,1% diện tích cả nước). Dân số: 12 triệu người (14,3% dân số cả nước)

→ là vùng có diện tích nhỏ, dân số thuộc loại trung bình.

-Tiếp giáp: NTB, Tây Nguyên, ĐBSCL, Campuchia và biển Đông→ thuận lợi giao thương trong và ngoài nước.

-Là vùng kinh tế dẫn đầu cả nước về GDP (42%), giá trị sản xuất công nghiệp, giá trị hàng xuất khẩu và thu hút vốn đầu tư của nước ngoài.

-Sớm phát triển nền kinh tế hàng hóa, trình độ phát triển kinh tế cao hơn các vùng khác.

-Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu là vấn đề kinh tế nổi bật của vùng. Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu là nâng cao hiệu quả khai thác lãnh thổ trên cơ sở đẩy mạnh đầu tư vốn, khoa học công nghệ, nhằm khai thác tốt nhất các nguồn lực tự nhiên và KT-XH, đảm bảo duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đồng thời giải quyết tốt các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường.

II/ Các thế mạnh và hạn chế của vùng:

a/ Vị trí địa lý:

Nằm liền kề ĐBSCL, Tây Nguyên là những vùng nguyên liệu dồi dào để phát triển công nghiệp chế biến, dễ dàng giao lưu bằng đường bộ, kể cả với Campuchia, Duyên hải NTB.

Cụm cảng Sài Gòn, Vũng Tàu là cửa ngõ giao thông quốc tế.

b/ ĐKTN & TNTN:

-Đất đỏ badan chiếm 40% diện tích vùng, đất xám phù sa cổ chiếm diện tích ít hơn phân bố ở Tây Ninh, Bình Dương.

-Khí hậu cận xích đạo thuận lợi trồng cây công nghiệp nhiệt đới: cao su, café, đỗ tương, thuốc lá, cây ăn quả...

-Hệ thống sông Đồng Nai có giá lớn về thủy điện, GT, thủy lợi, thủy sản.

-Vùng nằm gần các ngư trường lớn: Ninh Thuận-Bình Thuận-BR-VT, Cà Mau-Kiên Giang → có điều kiện xây dựng các cảng cá, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản.

-Rừng tuy không lớn nhưng là nguồn cung cấp gỗ dân dụng cho tp.HCM và ĐBSCL, nguyên liệu giấy cho Liên hiệp giấy Đồng Nai. Ven biển có rừng ngập mặn thuận lợi để nuôi trồng thủy sản → Nam Cát Tiên, Cần Giờ

-Khoáng sản: dầu, khí trữ lượng lớn ở thềm lục địa Vũng Tàu; đất sét, cao lanh cho công nghiệp VLXD, gốm, sứ ở Đồng Nai, Bình Dương.

***Khó khăn:**

-Mùa khô kéo dài gây thiếu nước cho sản xuất & sinh hoạt.

c/ ĐKKT-XH:

-Lực lượng lao động lành nghề, có chuyên môn cao.

-Có cơ sở vật chất-kỹ thuật hoàn thiện nhất nước, đặc biệt là GTVT & TTLL.

-Có vùng kinh tế trọng điểm phía Nam: tp.HCM-ĐN-BD-VT, đặc biệt quan trọng tp.HCM là TTCN, GTVT, DV lớn nhất nước.

-Thu hút vốn đầu tư nước ngoài đứng đầu cả nước.

***Khó khăn:**

-Giải quyết việc làm cho lao động từ vùng khác đến.

-Sự tập trung nhiều khu công nghiệp đe dọa tình trạng ô nhiễm môi trường.

-CSHT có phát triển nhưng chậm so với yêu cầu phát triển kinh tế của vùng.

III/Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu:

1/Trong CN: chiếm tỷ trọng CN cao nhất nước (khoảng 55,6% GTSLCN cả nước), nổi bật: công nghiệp điện tử, luyện kim, hóa chất, chế tạo máy, tin học, thực phẩm...

Việc phát triển công nghiệp của vùng đòi hỏi:

*Tăng cường cải thiện & phát triển nguồn năng lượng:

-Xây dựng các nhà máy thủy điện: Trị An trên sông Đồng Nai (400MW), thủy điện Thác Mơ trên sông Bé (150MW), Cần Đơn trên sông Bé...

-Đường dây 500 kv từ Hòa Bình vào Phú Lâm (tp.HCM) có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo nhu cầu năng lượng cho vùng.

-Phát triển các nhà máy điện tuốc-bin khí: Phú Mỹ, Bà Rịa, Thủ Đức trong đó Trung tâm điện lực Phú Mỹ với tổng công suất thiết kế là 4.000MW.

-Phát triển các nhà máy điện chạy bằng dầu phục vụ các khu công nghiệp, khu chế xuất.

*Nâng cao, hoàn thiện CSHT, nhất là GTVT-TTLL.

*Mở rộng hợp tác đầu tư nước ngoài, chú trọng các ngành trọng điểm, công nghệ cao, đặc biệt ngành hóa dầu trong tương lai. Tuy nhiên vấn đề môi trường cần phải quan tâm, tránh ảnh hưởng tới ngành du lịch.

2/Trong khu vực Dịch vụ:

-Dẫn đầu cả nước về tăng trưởng nhanh & chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu kinh tế của vùng.

-Hoạt động dịch vụ ngày càng đa dạng: thương mại, ngân hàng, hàng hải, viễn thông, du lịch...

-Cần hoàn thiện CSHT.

3/Trong nông-lâm nghiệp:

a/NN:

-Vấn đề thủy lợi có ý nghĩa hàng đầu. Nhiều công trình thủy lợi được xây dựng, trong đó công trình thủy lợi hồ Dầu Tiếng (Tây Ninh) lớn nhất nước: rộng 270km², chứa 1,5 tỷ m³, đảm bảo tưới tiêu cho 170.000 ha của Tây Ninh & Củ Chi. Dự án thủy lợi Phước Hòa (Bình Dương, Bình Phước) cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt. Ngoài ra việc xây dựng các công trình thủy điện cũng giải quyết một phần nước tưới vào mùa khô, làm tăng hệ số sử dụng ruộng đất, DT trồng trọt tăng lên...

-Đây là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất nước. Cho nên cần phải thay đổi cơ cấu cây trồng: thay thế cao su già cỗi, năng suất thấp bằng các giống cao su nhập có năng suất cao, nhờ thế sản lượng không ngừng tăng lên. Ngoài ra còn đưa vào trồng với qui mô lớn các loại cây: café, điều, cọ dầu, mía, đỗ tương, thuốc lá... và chiếm vị trí hàng đầu trong cả nước.

b/Lâm nghiệp:

Vốn rừng ít nhưng cần được bảo vệ nhất là ở vùng thượng lưu các con sông để giữ nguồn nước ngầm, môi trường sinh thái. Bảo vệ và quy hoạch tốt vùng rừng ngập mặn, đặc biệt các khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ, vườn quốc gia Nam Cát Tiên.

4/Trong phát triển tổng hợp kinh tế biển:

Vùng biển ĐNB có điều kiện thuận lợi phát triển tổng hợp kinh tế biển:

-Khai thác dầu khí ở vùng thềm lục địa Nam Biển Đông, đã tác động đến sự phát triển của vùng, nhất là Vũng Tàu. Các dịch vụ về dầu khí & sự phát triển ngành hóa dầu trong tương lai góp phần phát triển kinh tế của vùng, cần giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường.

-Phát triển GTVT biển với cụm cảng Sài Gòn, Vũng Tàu.

-Phát triển du lịch biển: Vũng Tàu, Long Hải...

-Đẩy mạnh nuôi trồng & đánh bắt thủy sản.

*Cần tăng cường phát triển vùng kinh tế trọng điểm phía Nam: tp.HCM, Đồng Nai, Vũng Tàu, Bình Dương, Tây Ninh, Long An.

BÀI 37

VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÝ VÀ CẢI TẠO TỰ NHIÊN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

I/Các bộ phận hợp thành ĐBSCL: gồm 13 tỉnh, thành phố

-Diện tích: 40.000 km² (12% dt cả nước). Dân số: hơn 17,4 triệu người (20,7% dân số cả nước)

-Tiếp giáp: ĐNB, Campuchia, biển Đông

-Là đồng bằng châu thổ lớn nhất nước ta, bao gồm:

+ Phần đất nằm trong phạm vi tác động trực tiếp của sông Tiền và sông Hậu:

Thượng châu thổ là khu vực tương đối cao, nhưng vẫn có nhiều vùng trũng, ngập sâu vào mùa mưa.

Hạ châu thổ thấp hơn, thường xuyên chịu tác động của thủy triều.

+ Phần nằm ngoài phạm vi tác động trực tiếp của 2 sông trên, nhưng vẫn được cấu tạo bởi phù sa sông (đồng bằng Cà Mau).

II/Các thế mạnh và hạn chế chủ yếu:

1/Thế mạnh:

-Chủ yếu đất phù sa, gồm 3 nhóm đất chính:

+Đất phù sa ngọt ven sông Tiền, sông Hậu, có diện tích 1,2 triệu ha (30% diện tích vùng) là đất tốt nhất thích hợp trồng lúa.

+Đất phèn có diện tích lớn hơn, 1,6 triệu ha (41% diện tích vùng), phân bố ở ĐTM, tứ giác Long Xuyên, vùng trũng trung tâm bán đảo Cà Mau.

+Đất mặn có diện tích 750.000 ha (19% diện tích vùng), phân bố thành vành đai ven biển Đông và vịnh Thái Lan → thiếu dinh dưỡng, khó thoát nước...

+Ngoài ra còn có vài loại đất khác nhưng diện tích không đáng kể.

-Khí hậu: có tính chất cận xích đạo, chế độ nhiệt cao ổn định, lượng mưa hàng năm lớn. Ngoài ra vùng ít chịu tai biến khí hậu gây ra, thuận lợi cho trồng trọt.

-Sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, cung cấp nước để thau chua, rửa mặn, phát triển giao thông, nuôi trồng thủy sản và đáp ứng nhu cầu sinh hoạt.

-Sinh vật: chủ yếu là rừng ngập mặn (Cà Mau, Bạc Liêu) & rừng tràm (Kiên Giang, Đồng Tháp). Có nhiều loại chim, cá. Vùng biển có hàng trăm bãi cá, bãi tôm với nhiều hải sản quý, chiếm 54% trữ lượng cá biển cả nước.

-Khoáng sản: không nhiều chủ yếu là than bùn ở Cà Mau, VLXD ở Kiên Giang, An Giang. Ngoài ra còn có dầu, khí bước đầu đã được khai thác.

2/Khó khăn:

-Đất phèn, đất mặn chiếm diện tích lớn.

-Mùa khô kéo dài gây thiếu nước & sự xâm nhập mặn vào sâu đất liền làm tăng độ chua và chua mặn trong đất.

-Thiên tai lũ lụt thường xảy ra.

-Khoáng sản hạn chế gây trở ngại cho phát triển KT-XH.

3/Sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở ĐBSCL:

-Nguồn nước ngọt và nước dưới đất có giá trị đặc biệt. Để cải tạo đất phèn, mặn người ta chia ruộng thành nhiều ô nhỏ đưa nước ngọt vào để thau chua, rửa mặn. Đồng thời lai tạo các giống lúa phù hợp với vùng đất phèn, đất mặn → ĐTM, TGLX đang dần được sử dụng

-Duy trì và bảo vệ tài nguyên rừng. Đối với khu vực rừng ngập mặn phía nam và tây nam từng bước biến thành những bãi nuôi tôm, trồng sú, vẹt, được kết hợp với bảo vệ môi trường sinh thái.

-Chuyển đổi cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh trồng cây công nghiệp, cây ăn quả kết hợp nuôi trồng thủy sản, phát triển công nghiệp chế biến, đặc biệt phát triển kinh tế liên hoàn-kết hợp mặt biển với đảo & đất liền.

-Cần chủ động sống chung với lũ để khai thác các nguồn lợi kinh tế do lũ hàng năm đem lại.

BÀI 38. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, AN NINH QUỐC PHÒNG Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO

I/Vùng biển và thềm lục địa của nước ta giàu tài nguyên:

1/Nước ta có vùng biển rộng lớn:

Diện tích trên 1 triệu km²

Bao gồm nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng chủ quyền kinh tế biển, vùng thềm lục địa.

2/Phát triển tổng hợp kinh tế biển:

-Nguồn lợi SV: biển nước ta có độ sâu trung bình, ấm quanh năm, độ muối trung bình 30-33⁰/₀₀. SV biển rất phong phú, nhiều loài có giá trị kinh tế cao: cá, tôm, mực, cua, đồi mồi, bào ngư...trên các đảo ven bờ NTB có nhiều chim yến.

-Tài nguyên khoáng sản:

+Dọc bờ biển là các cánh đồng muối, cung cấp khoảng 900.000 tấn hàng năm.

+Titan có giá trị xuất khẩu, cát trắng làm thủy tinh...

+Vùng thềm lục địa có trữ lượng dầu, khí lớn.

-Có nhiều vũng vịnh thuận lợi xây dựng các cảng nước sâu, tạo điều kiện phát triển GTVT biển.

-Phát triển du lịch biển-đảo thu hút nhiều du khách trong và ngoài nước.

II/Các đảo và quần đảo có ý nghĩa chiến lược trong phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh vùng biển:

1/Đảo và quần đảo:

-Có hơn 4.000 đảo lớn, nhỏ. Trong đó đảo lớn nhất là Phú Quốc.

-Quần đảo: Hoàng Sa, Trường Sa, Côn Sơn, Thổ Chu, Nam Du.

+Đây là hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền.

+Là căn cứ để tiến ra biển và đại dương nhằm khai thác có hiệu quả nguồn lợi vùng biển.

2/Các huyện đảo ở nước ta:

-Vân Đồn và Cô Tô (Quảng Ninh)

-Cát Hải và Bạch Long Vĩ (HP)

-Cồn Cỏ (Quảng Trị)

-Hoàng Sa (Đà Nẵng)

-Lý Sơn (Quảng Ngãi)

-Trường Sa (Khánh Hòa)

-Phú Quý (Bình Thuận)

-Côn Đảo (BRVT)

-Kiên Hải và Phú Quốc (Kiên Giang)

III/Khai thác tổng hợp các tài nguyên vùng biển và hải đảo:

1/Tại sao phải khai thác tổng hợp:

-Hoạt động KT biển rất đa dạng và phong phú, giữa các ngành KT biển có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Chỉ trong khai thác tổng hợp thì mới mang lại hiệu quả KT cao.

-Môi trường biển không thể chia cắt được, vì vậy khi một vùng biển bị ô nhiễm sẽ gây thiệt hại rất lớn.

-Môi trường đảo rất nhạy cảm trước tác động của con người, nếu khai thác mà không chú ý bảo vệ môi trường có thể biến thành hoang đảo.

2/Khai thác tài nguyên SV biển và hải đảo:

Thủy sản: cần tránh khai thác quá mức, đẩy mạnh đánh bắt xa bờ

3/Khai thác tài nguyên khoáng sản:

-Phát triển nghề làm muối, nhất là ở Duyên hải NTB.

-Đẩy mạnh thăm dò và khai thác dầu, khí trên vùng thềm lục địa→phát triển CN hóa dầu, sx nhiệt điện, phân bón...

-Bảo vệ môi trường trong quá trình thăm dò, khai thác, vận chuyển và chế biến.

4/Phát triển du lịch biển:

Các trung tâm du lịch biển đã được nâng cấp và đưa vào khai thác như: Khu du lịch Hạ Long-Cát Bà-Đồ Sơn; Nha Trang; Vũng Tàu...

5/GTVT biển:

-Hàng loạt hải cảng được cải tạo, nâng cấp: cụm cảng SG, HP, Quảng Ninh....

-Một số cảng nước sâu được xây dựng: Cái Lân, Nghi Sơn, Dung Quất, Vũng Tàu...

IV/Tăng cường hợp tác với các nước láng giềng trong giải quyết các vấn đề về biển và thềm lục địa:

B.Đông là biển chung giữa VN và nhiều nước→cần tăng cường đối thoại, hợp tác giữa VN và các nước, nhằm tạo sự ổn định và bảo vệ lợi ích chính đáng của nước ta.

-Mỗi công dân có bổn phận bảo vệ vùng biển và hải đảo.

BÀI 39. CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

1. Đặc điểm:

Phạm vi gồm nhiều tỉnh, thành phố, ranh giới có sự thay đổi theo thời gian.

Có đủ các thế mạnh, có tiềm lực KT và hấp dẫn đầu tư.

Có tỷ trọng GDP lớn, tajo ra tốc độ phát triển nhanh và hỗ trợ các vùng khác.

Có khả năng thu hút các ngành mới về công nghiệp và dịch vụ để từ đó nhân rộng ra cả nước.

2. Quá trình hình thành và phát triển

a) Quá trình hình thành:

- Hình thành vào đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XX, gồm 3 vùng

- Qui mô diện tích có sự thay đổi theo hướng tăng thêm các tỉnh lân cận

b) Thực trạng (2001-2005)

- GDP của 3 vùng so với cả nước: 66,9%

- Cơ cấu GDP phân theo ngành: chủ yếu thuộc khu vực công nghiệp – xây dựng và dịch vụ

- Kim ngạch xuất khẩu chiếm 64,5% so cả nước.

1. Ba vùng kinh tế trọng điểm:

a/ Vùng KTTĐ phía Bắc

- Gồm 8 tỉnh: Hà Nội, Hải Dương, Hưng Yên, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hà Tây, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh

- Diện tích: 15,3 nghìn km² (4,7%)

- Dân số: 13,7 triệu người (16,3%)

Thế mạnh và hạn chế:

- Vị trí địa lý thuận lợi trong giao lưu

- Có thủ đô Hà Nội là trung tâm

- Cơ sở hạ tầng phát triển, đặc biệt là hệ thống giao thông

- Nguồn lao động dồi dào, chất lượng cao

- Các ngành KT phát triển sớm, cơ cấu tương đối đa dạng

- Có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời.

Cơ cấu:

- Nông – lâm – ngư: 12,6%

- Công nghiệp – xây dựng: 42,2%

- Dịch vụ: 45,2%

- Trung tâm: Hà Nội, Hải Phòng, Hạ Long, Hải Dương....

Định hướng phát triển:

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa

- Đẩy mạnh phát triển các ngành KTTĐ

- Giải quyết vấn đề thất nghiệp và thiếu việc làm

- Coi trọng vấn đề giảm thiểu ô nhiễm MT nước, không khí và đất.

b/ Vùng KTTĐ miền Trung

- Gồm 5 tỉnh: Thừa Thiên – Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.

- Diện tích: 28 nghìn km² (8,5%)

- Dân số: 6,3 triệu người (7,4%)

Thế mạnh và hạn chế:

- Vị trí chuyển tiếp từ vùng phía Bắc sang phía Nam. Là cửa ngõ thông ra biển với các cảng biển, sân bay: Đà Nẵng, Phú Bài... thuận lợi trong giao trong và ngoài nước

- Có Đà Nẵng là trung tâm

- Có thế mạnh về khai thác tổng hợp tài nguyên biển, khoáng sản, rừng
- Còn khó khăn về lực lượng lao động và cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hệ thống giao thông

Cơ cấu:

- Nông – Lâm – Ngư: 25,0%
- Công Nghiệp – Xây Dựng: 36,6%
- Dịch vụ: 38,4%
- Trung tâm: Đà Nẵng, Qui Nhơn, Nha Trang

Định hướng phát triển:

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển tổng hợp tài nguyên biển, rừng, du lịch.
- Đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, giao thông
- Phát triển các ngành công nghiệp chế biến, lọc dầu
- Giải quyết vấn đề phòng chống thiên tai do bão.

c/ Vùng KTTĐ phía Nam:

Gồm 8 tỉnh: TP.HCM, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang

- Diện tích: 30,6 nghìn km² (9,2%)
- Dân số: 15,2 triệu người (18,1%)

Thế mạnh và hạn chế:

- Vị trí bản lề giữa Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ với ĐBSCL
- Nguôn tài nguyên thiên nhiên giàu có: dầu mỏ, khí đốt
- Dân cư, nguồn lao động dồi dào, có kinh nghiệm sản xuất và trình độ tổ chức sản xuất cao
- Cơ sở vật chất kỹ thuật tương đối tốt và đồng bộ
- Có TP.HCM là trung tâm phát triển rất năng động
- Có thế mạnh về khai thác tổng hợp tài nguyên biển, khoáng sản, rừng

Cơ cấu:

- Nông – Lâm – Ngư: 7,8%
- Công Nghiệp – Xây Dựng: 59,0%
- Dịch Vụ: 33,2%
- Trung tâm: TP.HCM, Biên Hòa, Vũng Tàu

Định hướng phát triển:

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển các ngành công nghệ cao.

- Hoàn thiện cơ sở vật chất kỹ thuật, giao thông theo hướng hiện đại
- Hình thành các khu công nghiệp tập trung công nghệ cao
- Giải quyết vấn đề đô thị hóa và việc làm cho người lao động
- Coi trọng vấn đề giảm thiểu ô nhiễm môi trường, không khí, nước...

PHẦN II. SỬ DỤNG ATLATS ĐỊA LÝ VIỆT NAM

I. Cách sử dụng atlát

Để sử dụng Atlas trả lời các câu hỏi trong quá trình làm bài, HS lưu ý các vấn đề sau:

1. Nhớ chắc các ký hiệu:

HS cần nắm các ký hiệu chung, tự nhiên, nông nghiệp, công nghiệp, lâm ngư nghiệp... ở trang bìa đầu của quyển Atlas.

2. HS nắm vững các ước hiệu của bản đồ chuyên ngành:

Ví dụ:

- Nắm vững các ước hiệu tên từng loại mỏ, trữ lượng các loại mỏ khi sử dụng bản đồ khoáng sản.

-Biết sử dụng màu sắc (ước hiệu) vùng khí hậu để nêu ra các đặc điểm khí hậu của từng vùng khí xem xét bản đồ khí hậu.

-Nắm vững ước hiệu mật độ dân số khi tìm hiểu phân bố dân cư ở nước ta trên bản đồ “Dân cư và dân tộc”.

-Ước hiệu các bãi tôm, bãi cá khi sử dụng bản đồ lâm ngư nghiệp...

3. Biết khai thác biểu đồ từng ngành:

3.1. Biểu đồ giá trị tổng sản lượng các ngành hoặc biểu đồ diện tích của các ngành trồng trọt:

Thông thường mỗi bản đồ ngành kinh tế đều có từ 1 đến 2 biểu đồ thể hiện sự tăng, giảm về giá trị tổng sản lượng, về diện tích (đối với các ngành nông lâm nghiệp) của các ngành kinh tế, HS biết cách khai thác các biểu đồ trong các bài có liên quan.

3.2. Biết cách sử dụng các biểu đồ hình tròn để tìm giá trị sản lượng từng ngành ở những địa phương tiêu biểu như:

-Giá trị sản lượng lâm nghiệp ở các địa phương (tỷ đồng) trang 15 Atlas.

-Giá trị sản lượng công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm (triệu đồng) trang 17.

4. Biết rõ câu hỏi như thế nào, có thể dùng Atlas:

-Tất cả các câu hỏi đều có yêu cầu trình bày về phân bố sản xuất, hoặc có yêu cầu nói rõ ngành đó ở đâu, vì sao ở đó ? Trình bày về các trung tâm kinh tế ... đều có thể dùng bản đồ của Atlas để trả lời.

-Tất cả các câu hỏi có yêu cầu trình bày tình hình phát triển sản xuất, hoặc quá trình phát triển của ngành này hay ngành khác, đều có thể tìm thấy các số liệu ở các biểu đồ của Atlas, thay cho việc phải nhớ các số liệu trong SGK.

5. Biết sử dụng đủ Atlas cho 1 câu hỏi:

Trên cơ sở nội dung của câu hỏi, cần xem phải trả lời 1 vấn đề hay nhiều vấn đề, từ đó xác định những trang bản đồ Atlas cần thiết.

5.1. Những câu hỏi chỉ cần sử dụng 1 bản đồ của Atlas như:

-Hãy trình bày nguồn tài nguyên khoáng sản ở nước ta:

+Khoáng sản năng lượng

+Các khoáng sản: kim loại

+Các khoáng sản: phi kim loại

+Khoáng sản: vật liệu xây dựng

Với câu hỏi trên chỉ sử dụng bản đồ:”Địa chất-khoáng sản” ở trang 6 là đủ.

-Hãy nhận xét tình hình phân bố dân cư nước ta ? Tình hình phân bố như vậy có ảnh hưởng gì đến quá trình phát triển kinh tế như thế nào ? Trong trường hợp này, chỉ cần dùng 1 bản đồ “Dân cư” ở trang 11 là đủ.

5.2. Những câu hỏi dùng nhiều trang bản đồ trong Atlas, để trả lời như:

-Những câu hỏi đánh giá tiềm năng (thế mạnh) của 1 ngành như:

+Đánh giá tiềm năng của ngành công nghiệp nói chung, không những chỉ sử dụng bản đồ địa hình để phân tích ảnh hưởng của địa hình, dùng bản đồ khoáng sản để thấy khả năng phát triển các ngành công nghiệp nặng, sử dụng bản đồ dân cư để thấy rõ lực lượng lao động, sử dụng bản đồ nông nghiệp để thấy tiềm năng phát triển công nghiệp chế biến nói chung...

+Đánh giá tiềm năng (thế mạnh) để phát triển cây công nghiệp lâu năm nước ta: HS biết sử dụng bản đồ địa hình (lát cắt) phối hợp với ước hiệu các vùng khí hậu để thấy được những thuận lợi phát triển từng loại cây theo khí hậu (nhiệt đới, cận nhiệt đới) sử dụng bản đồ “Đất-thực vật và động vật” trang 6- thấy được 3 loại đất chủ yếu của 3 vùng; dùng bản đồ Dân cư và dân tộc trang 9- sẽ thấy được mật độ dân số chủ yếu của từng vùng, dùng bản đồ công nghiệp chung trang 16 sẽ thấy được cơ sở hạ tầng của từng vùng.

-Những câu hỏi tiềm năng (thể mạnh) của 1 vùng như:

HS tìm bản đồ “Nông nghiệp chung” trang 13 để xác định giới hạn của vùng, phân tích những khó khăn và thuận lợi của vị trí vùng. Đồng thời HS biết đối chiếu vùng ở bản đồ nông nghiệp chung với các bản đồ khác nhằm xác định tương đối giới hạn của vùng ở những bản đồ này (vì các bản đồ đó không có giới hạn của từng vùng). Trên cơ sở đó hướng dẫn HS sử dụng các bản đồ: Địa hình, Đất-thực vật và động vật, phân tích tiềm năng nông nghiệp; bản đồ Địa chất-khoáng sản trong quá trình phân tích thể mạnh công nghiệp, phân tích nguồn lao động trong quá trình xem xét bản đồ Dân cư và dân tộc.

5.3. Loại bỏ những bản đồ không phù hợp với câu hỏi:

Ví dụ:

-Đánh giá tiềm năng phát triển cây công nghiệp có thể sử dụng bản đồ: đất, địa hình, khí hậu, dân cư,... nhưng không cần sử dụng bản đồ khoáng sản.

-Đánh giá tiềm năng công nghiệp có thể sử dụng bản đồ khoáng sản nhưng không cần sử dụng bản đồ đất, nhiều khi không sử dụng bản đồ khí hậu...

II. MỘT SỐ BÀI TẬP GỢI Ý

1. Dựa vào Atalat Địa lý VN trang 13, BĐ Nông nghiệp chung, hãy hoàn thành các câu hỏi và bảng sau đây:

a. Các cây chè, cafe, cao su, hồ tiêu trồng ở những vùng nào? Vùng nào có diện tích nhiều nhất?

b. Bảng 1.

Tên vùng	Hiện trạng sử dụng đất	Cây trồng	Vật nuôi

2. Dựa vào Atalat Địa lý VN trang 14, BĐ Lúa, hãy hoàn thành các bảng sau đây:

Bảng 2

Tên tỉnh	Diện tích lúa	Sản lượng lúa	Năng suất lúa	Các tỉnh có DT & SL lớn

Bảng 3.

Diện tích trồng lúa so với DT trồng cây LT (%)	Tên tỉnh	Nhận xét
< 60		
60 – 70		
71 – 80		
81 – 90		
> 90		

3. Dựa vào Atalat Địa lý VN trang 15, BĐ Lâm nghiệp & Thủy sản, hãy trả lời các câu hỏi & hoàn thành bảng sau đây:

a. Tỷ lệ diện tích rừng (so với diện tích toàn tỉnh) của tỉnh nào nhiều nhất? Số lượng bao nhiêu?

b. Nêu nhận xét chung về tỷ lệ diện tích rừng của nước ta?

c. Rừng ngập mặn & rừng đặc dụng ở nước ta phân bố ở những tỉnh nào? Kể tên các vườn quốc gia nổi tiếng?

d. Kể tên các ngư trường, các tỉnh trọng điểm nghề cá ở nước ta?

e. Vì sao ngành nuôi trồng thủy sản ở các tỉnh ĐBSCL lại phát triển hơn các tỉnh khác trong cả nước?

Bảng 4.

Tỉ lệ diện tích rừng so với DT toàn tỉnh (%)	Phân bố (tên tỉnh, thành)	Nhận xét
< 10		
10 – 25		
26 – 50		
> 50		

Bảng 5.

SL thủy sản đánh bắt & nuôi trồng	Phân bố (tên tỉnh, thành)	Nhận xét

4. Dựa vào Atalat Địa lý VN trang 16, BD CN chung, hãy trả lời các câu hỏi & hoàn thành bảng sau đây:

a. Nêu các TTCN tiêu biểu trong các vùng kinh tế trọng điểm của nước ta? Vai trò? Ý nghĩa?

b. Phân tích mối quan hệ giữa các TTCN của nước ta? Mối quan hệ giữa các TTCN với điểm công nghiệp? Cho VD cụ thể?

Bảng 6.

Các TT, điểm công nghiệp (nghìn tỷ đồng)	Phân bố (tên tỉnh, thành)	TTCN nằm trong vùng KT trọng điểm
> 50		
10 – 50		
3 – 9,9		
1 – 2,9		
< 1		

5. Dựa vào Atalat Địa lý VN trang 17, BD Công nghiệp Năng lượng, hãy trả lời các câu hỏi sau đây:

a. Kể tên các nhà máy nhiệt điện trên 1000MW, dưới 1000MW?

b. Thủy điện: Tên nhà máy thủy điện đã và đang xây dựng, tên sông, công suất

c. Qua các biểu đồ: SL dầu thô, than sạch, điện, nhận xét về sự phát triển ngành năng lượng VN.

6. Dựa vào Atlas Địa lý VN trang 18, BD Giao thông, hãy hoàn thành bảng sau đây:

Bảng 7

Tuyến – điểm.	Đi từ ... đến ... (trong nước)	Đi từ ... đến ... (nước ngoài)
Sân bay Nội Bài		
Sân bay Tân Sơn Nhất		
Sân Bay Đà Nẵng		
Cảng Hải Phòng		
Cảng Đà Nẵng		
Cảng Sài Gòn		
Tuyến đường ô tô & đường sắt Bắc Nam		

Tuyến đường ô tô & đường sắt Tây Đông		
---------------------------------------	--	--

7. Dựa vào Atalat Địa lý VN trang 19, BD Thương Mại, trả lời các câu hỏi sau:

- Xác định tổng mức bán lẻ hàng hóa và kinh doanh DV các tỉnh tính theo đầu người.
- Phân tích cơ cấu hàng XK, NK? Mặt hàng CN nặng & khoáng sản XK chiếm tỉ lệ cao hơn có ý nghĩa gì?

8. Dựa vào Atalat Địa lý VN trang 20, BD Du lịch, trả lời các câu hỏi sau:

- Xác định các TT du lịch quốc gia? Các TT du lịch vùng?
- Kết hợp với kiến thức địa lý, các em sẽ tự giải thích được:
+Tại sao thời kỳ 1996-1998 số lượng khách nội địa & quốc tế đều tăng nhưng doanh thu lại giảm.
+Cơ cấu mỗi loại khách DL QT năm 1996-2000 tăng hay giảm?...

9. Dựa vào Atalat Địa lý VN trang 21, BD Vùng trung du & MN Bắc bộ, vùng ĐBSH (Kinh tế) hoàn thành bảng sau:

a. Bảng 8

Đối tượng CN	Phân bố (tên TP, TX, nơi khai thác nguyên nhiên liệu)	Nơi chế biến
TTCN, TT KT vùng		
Nhiệt điện, thủy điện		
LK đen		
LK màu		
CN hóa chất		
Vật liệu xây dựng		

b. Nhận xét về GDP của ĐBSH so với cả nước? Tính xem ĐBSH chiếm bao nhiêu tỉ đồng trong GDP cả nước? Đứng thứ mấy trong cả nước?

c. Đọc tuyến đường bộ, đường sắt, đường hàng không từ Hà Nội đi các nơi trong & ngoài nước.

9. Dựa vào Atalat Địa lý VN trang 22, BD Vùng Bắc Trung bộ (Kinh tế) hoàn thành bảng sau:

Bảng 9

Đối tượng công nghiệp	Phân bố (tên TP, TX, nơi khai thác)	Nơi chế biến
TTCN, TT KT vùng		
Các ngành công nghiệp		

b. So sánh GDP của vùng với cả nước? Tính xem BTB chiếm bao nhiêu tỷ đồng trong GDP cả nước? So với ĐBSH, GDP của BTB cao hay thấp hơn? Hơn kém bao nhiêu?

10. Dựa vào Atalat Địa lý VN trang 23, BD Vùng Duyên hải NTB & Tây Nguyên (Kinh tế) hoàn thành bảng sau:

Bảng 10

Đối tượng nông nghiệp	Phân bố (tên vùng, tỉnh)	Nhận xét
Lúa		
Ngô		
Mía		
Cà phê		
Hồ tiêu		

Cao su		
Bông		
Dừa		
Trâu		
Bò		
Vùng trồng cây LTTP và cây công nghiệp hàng năm		
Vùng trồng cây công nghiệp lâu năm		
Rừng giàu & trung bình		
Vùng nông lâm kết hợp		
Mặt nước nuôi trồng thủy sản		
Vùng đánh bắt hải sản		

10. Dựa vào Atalat Địa lý VN trang 24, BD Vùng ĐNB & ĐBSCL (Kinh tế) hoàn thành bảng sau:

Bảng 11. So sánh về sản xuất lương thực của 2 ĐBSH & ĐBSCL:

	Toàn quốc		ĐBSH		ĐBSCL	
	1994	2004	1994	2004	1994	2004
DT cây LT (ha)						
Trong đó lúa						
SL LT quy thóc (tấn)						
Trong đó lúa						

- Các TTCN TP.HCM, Biên Hòa, Vũng Tàu gồm có các ngành CN nào? So với các TTCN của các vùng khác nhiều hơn hay ít hơn ngành nào? Vì sao?
- So sánh DT cây công nghiệp của ĐNB với các vùng khác, DT cây công nghiệp vùng nào lớn nhất? Vì sao?
- Đọc tên các tuyến đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không từ TP.HCM đi các tỉnh trong nước & đi nước ngoài.
- So sánh GDP của ĐNB với GDP cả nước? Tính xem ĐNB chiếm bao nhiêu tỉ đồng trong GDP cả nước? Đứng hàng thứ mấy so với các vùng khác?

III. MỘT SỐ CÂU HỎI VÀ GỢI Ý TRẢ LỜI TRÊN CƠ SỞ DÙNG ATLATS

A. Câu hỏi:

Câu 1.

- Hãy phân tích thế mạnh và hạn chế trong việc phát triển công nghiệp của vùng Đông nam bộ.
- Hãy trình bày và phân tích trung tâm công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh.

Câu 2. Trình bày về những điều kiện thuận lợi để phát triển cây công nghiệp ở nước ta. Hãy cho biết từng vùng ở nước ta trồng chủ yếu các cây công nghiệp lâu năm như: cafe, chè, cao su, dừa, hồ tiêu.

Câu 3. Từ Hà Nội hoạt động công nghiệp toả theo những hướng chính nào ? Hãy cho biết từng hướng có những trung tâm công nghiệp nào và hướng chuyên môn hoá của từng cụm.

Câu 4. Dựa vào trang 14, Atlas Địa lý Việt Nam, hãy nhận xét sự phân bố ngành chăn nuôi ở các vùng. Nêu một số xu hướng mới trong sự phát triển và phân bố ngành chăn nuôi.

Câu 5. Kể tên các ngành kinh tế ở vùng Đông Nam Bộ ? Ngành trồng trọt phát triển mạnh những cây gì ? Những loại cây này được phát triển chủ yếu trên loại địa hình nào và loại đất nào ?

Câu 6. Hãy trình bày nguồn tài nguyên khoáng sản ở nước ta:

- Khoáng sản: năng lượng ?
- Các khoáng sản: kim loại ?
- Các khoáng sản: phi kim loại ?
- Các khoáng sản: vật liệu xây dựng ?

Câu 7. Trình bày thế mạnh sản xuất cây lương thực của:

- Các vùng đồng bằng
- Các vùng trung du-miền núi.

Câu 8. Hãy trình bày và phân tích những thế mạnh và hạn chế trong việc khai thác tài nguyên khoáng sản và thủy điện ở Trung du-miền núi Bắc Bộ.

Câu 9. Trình bày và giải thích sự phân bố những cây công nghiệp dài ngày chủ yếu ở Trung du-miền núi phía Bắc.

Câu 10. Đất đai và khí hậu Tây Nguyên có những thuận lợi và khó khăn gì trong quá trình phát triển cây công nghiệp dài ngày ?

Câu 11. Dựa vào Atlas trang 11, hãy nhận xét về tình hình phân bố dân cư ở đồng bằng sông Hồng và giải thích.

Câu 12. Dựa vào Atlas trang 15, hãy nêu tình hình phát triển thủy sản ở duyên hải miền Trung. Vì sao sản lượng thủy sản của Nam trung bộ lại nhiều hơn Bắc trung bộ.

Câu 13. Dựa vào Atlas trang 14, hãy nhận xét diện tích và sản lượng cây lương thực nước ta từ năm 1990 đến năm 2000.

Câu 14. Dựa vào Atlas trang 17, hãy trình bày sự phát triển và phân bố ngành điện lực ở nước ta.

Câu 15. Dựa vào Atlas trang 20, hãy đánh giá tình hình phát triển ngành du lịch nước ta. Những tiềm năng phát triển ngành du lịch ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

B. Gợi ý trả lời:

Câu 1.

a. Thế mạnh và hạn chế:

a.1. Dùng bản đồ NN trang 13 để:

+Xác định vị trí, giới hạn của vùng, đánh giá vị trí vùng.

+Đối chiếu bản đồ NN chung với các bản đồ cần sử dụng khác, để xác định tương đối ranh giới của vùng.

a.2. Sử dụng bản đồ Đông Nam Bộ trang 24 để xác định tiềm năng của vùng:

+ Tự nhiên:

-Các mỏ dầu....

-Rừng ở phía Tây Bắc của vùng.

+ KT-XH:

-Nhiều TTCN lớn, đặc biệt thành phố Hồ Chí Minh, nên có nhiều lao động lành nghề, có trình độ kỹ thuật cao.

-Vùng còn là vùng chuyên canh cây công nghiệp và cây ăn quả lớn tạo điều kiện thúc đẩy công nghiệp chế biến.

-Cơ sở hạ tầng thuận lợi. Hệ thống cơ sở vật chất tốt.

- Đầu mối giao thông trong và ngoài nước.
- Thu hút đầu tư nước ngoài lớn nhất cả nước.

Có thể kết hợp nhiều bản đồ có liên quan.

b.Trung tâm công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh:

Dựa vào bản đồ trang 24 hoặc trang 16, để nêu:

- Vị trí đầu mối GTVT trong và ngoài nước.

-Là TTCN lớn nhất nước (trang 16)

-Trung tâm có nhiều ngành CN quan trọng: luyện kim, cơ khí, hoá chất, dệt may, thực phẩm...

Câu 2.

a. Thuận lợi:

a.1. Tự nhiên: Cần sử dụng các bản đồ sau:

- Bản đồ khí hậu, trang 7, để nêu đặc điểm khí hậu từng vùng.

- Bản đồ Đất-thực vật-động vật, trang 8, để nêu đặc điểm đất từng vùng.

a.2. KT-XH:

Tương tự sử dụng các bản đồ ở các trang 11, 16...

b. Các vùng trồng cây công nghiệp lâu năm:

Sử dụng bản đồ NN trang 14 sẽ thấy được cây công nghiệp lâu năm yếu của từng vùng như sau:

- Trung du-miền núi Bắc Bộ: chè.

- Tây Nguyên: cafe, cao su, chè, hồ tiêu.

- Đông Nam Bộ: cao su.

Sử dụng bản đồ các vùng kinh tế trang 21, 23, 24, để thấy được các cây công nghiệp lâu năm khác...

Câu 3.

Có thể sử dụng bản đồ công nghiệp chung trang 16, nhưng tốt hơn là dùng bản đồ trang 21, để thấy từ Hà Nội hoạt động công nghiệp tỏa ra các hướng chuyên môn hoá sau:

-Phía Đông: Hải Phòng, Hạ Long, Cẩm Phả với các ngành chuyên môn hoá: cơ khí, khai thác than.

- Phía Đông Bắc: Bắc Giang, chuyên môn hoá: phân hoá học.

- Phía Bắc: Thái Nguyên, chuyên môn hoá: luyện kim, cơ khí.

- Phía Tây Bắc: Việt Trì, Lâm Thao, Phú Thọ, chuyên môn hoá: hoá chất, chế biến gỗ.

- Phía Tây: Hoà Bình, chuyên môn hoá: thủy điện.

- Phía Nam: Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hoá: dệt, vật liệu xây dựng.

Câu 4. Có thể sử dụng bản đồ NN trang 14, hoặc trang 13 để thấy phân bố:

- Gia súc

- Gia cầm

Câu 5.

- Kể tên các ngành kinh tế ở vùng Đông Nam Bộ có thể sử dụng bản đồ trang 24.

- Ngành trồng trọt phát triển mạnh những cây gì ?

Dùng bản đồ NN chung trang 13 hoặc trang 24.

- Những loại cây này được phát triển chủ yếu trên loại địa hình nào và loại đất nào ?

Sử dụng bản đồ địa hình trang 10 và bản đồ đất trang 8 để nêu.

Câu 6.

Để trình bày nguồn tài nguyên khoáng sản ở nước ta, có thể sử dụng bản đồ địa chất-khoáng sản nước ta trang 6 hoặc kết hợp bản đồ các vùng ở các trang 21, 22, 23, 24, lần lượt kể từng loại khoáng sản:

- Khoáng sản: năng lượng
- Các khoáng sản: kim loại
- Các khoáng sản: phi kim loại
- Các khoáng sản: vật liệu xây dựng

Câu 7.

Trình bày thế mạnh sản xuất cây lương thực của:

- Các vùng đồng bằng
- Các vùng trung du-miền núi.

Cần sử dụng các bản đồ sau:

-Tự nhiên:

Bản đồ các trang 7, 8.

-KT-XH:

Bản đồ các trang 11, 13,14, 16.

Câu 8.

Để trình bày và phân tích những thế mạnh và hạn chế trong việc khai thác tài nguyên khoáng sản và thủy điện ở Trung du-miền núi Bắc Bộ, có thể sử dụng các bản đồ ở trang 6, 17, 21.

Câu 9.

Trình bày sự phân bố những cây công nghiệp dài ngày chủ yếu ở Trung du-miền núi Bắc Bộ, cần sử dụng bản đồ ở các trang 7, 8, 21.

Câu 10.

Đất đai và khí hậu Tây Nguyên có những thuận lợi và khó khăn trong quá trình phát triển cây công nghiệp dài ngày:

Có thể sử dụng bản đồ trang 7, 8 để trình bày.